

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Nền kinh tế thị trường và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay đã và đang tạo ra cho các doanh nghiệp nhiều thời cơ và thách thức mới. Để tận dụng được thời cơ và vượt qua thách thức, đòi hỏi các doanh nghiệp phải dành được ưu thế vượt trội trong cạnh tranh. Một trong những vấn đề quan trọng mà doanh nghiệp cần quan tâm để đạt được mục tiêu đó là phải tìm được các giải pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Công tác kế toán nói chung giúp nhà quản trị doanh nghiệp đánh giá hiệu quả kinh doanh và đưa ra các kiến nghị tài chính. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một bộ phận quan trọng trong hệ thống kế toán của doanh nghiệp, nhờ có thông tin của bộ phận này mà doanh nghiệp có biện pháp kiểm soát chi phí trong kỳ sản xuất hiện tại cũng như lập dự toán cho kỳ kế hoạch.

Tính đến nay, đề tài “ Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp” đã được phát triển qua nhiều công trình nghiên cứu nhưng vẫn còn những vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Bản thân công ty TNHH Cường Thịnh cũng rất quan tâm đến công tác này, song trên thực tế còn tồn tại một số bất cập chưa được khắc phục.

Xuất phát từ những lý do trên, trong quá trình thực tập tại công ty TNHH Cường Thịnh, được sự hướng dẫn tận tình của cô giáo Ths.Hoàng Thị Nga, cùng với sự chỉ bảo của các cô chú trong phòng tài chính kế toán của công ty, em đã chọn nghiên cứu đề tài: “ Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh”.

### 2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Trên cơ sở tìm hiểu tổng quan về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất, đồng thời qua nghiên cứu thực trạng vấn đề này tại công ty TNHH Cường Thịnh, khóa luận đề cập một số giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh.

### **3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài**

- Đối tượng nghiên cứu: Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Phạm vi nghiên cứu: Khóa luận trình bày kết quả nghiên cứu về đối tượng nêu trên tại công ty TNHH Cường Thịnh.

### **4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

- Ý nghĩa khoa học: Khóa luận đã góp phần làm rõ hơn bản chất, nội dung, phương pháp nghiên cứu và quy trình tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.
- Ý nghĩa thực tiễn: Áp dụng kết quả nghiên cứu đề tài để nâng cao hiệu quả tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh. Kết quả này còn có thể được ứng dụng trong các đơn vị kế toán có đặc điểm tương tự với đơn vị thuộc phạm vi nghiên cứu.

### **5. Kết cấu khóa luận**

Phần nội dung chính của khóa luận được xây dựng gồm 3 chương:

- Chương 1: Tổng quan về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.
- Chương 2: Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh.
- Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh.

## CHƯƠNG I

### TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

#### 1.1. Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

##### 1.1.1. Khái niệm và phân loại

##### 1.1.1.1. Khái niệm và phân loại chi phí sản xuất

❖ Khái niệm:

Quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình kết hợp các yếu tố tư liệu lao động, đối tượng lao động để tạo ra giá trị sử dụng mới đó là các loại sản phẩm, lao vụ và dịch vụ. Sự tiêu hao các yếu tố này trong quá trình sản xuất kinh doanh đã tạo ra các chi phí tương ứng đó là các chi phí về tư liệu lao động, chi phí về đối tượng lao động (Chi phí vật hóa) và chi phí về sức lao động (Chi phí lao động sống).

Trong giai đoạn hiện nay, chi phí sản xuất kinh doanh được hiểu là biểu hiện bằng tiền toàn bộ hao phí lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã bỏ ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất là số tiền mà nhà sản xuất hay doanh nghiệp phải chi ra để mua các yếu tố đầu vào cần thiết cho quá trình sản xuất hàng hóa nhằm mục đích thu lợi nhuận.

Như vậy, chi phí sản xuất là bộ phận chủ yếu của chi phí sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp sản xuất.

❖ Phân loại

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại khác nhau. Để tổ chức hạch toán, quản lý và kiểm soát và khai thác thông tin về chi phí cũng như phục vụ cho việc ra quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất cần phải được phân loại theo những tiêu thức phù hợp. Trong phạm vi của kế toán tài chính, chi phí sản xuất có thể được phân loại theo những tiêu thức nhận diện sau:

### **Căn cứ vào nội dung kinh tế của chi phí:**

Theo cách phân loại này, những khoản chi phí có chung tính chất kinh tế được xếp chung vào một yếu tố, không kể chi phí đó phát sinh ở địa điểm nào và chúng được dùng vào mục đích gì trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Theo chế độ kế toán hiện hành, với cách phân loại này, chi phí sản xuất kinh doanh được chia thành 5 yếu tố chi phí sau:

- *Chi phí nguyên liệu và vật liệu:* bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí nhiên liệu, chi phí phụ tùng thay thế và chi phí nguyên vật liệu khác dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự nhận biết yếu tố chi phí nguyên vật liệu giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp xác định được tổng giá trị nguyên vật liệu cần thiết cho nhu cầu sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trên cơ sở đó các nhà quản trị sẽ hoạch định tổng mức luân chuyển, dự trữ cần thiết của nguyên vật liệu một cách hợp lý, có hiệu quả. Mặt khác đây cũng là cơ sở để hoạch định các mặt hàng thiết yếu để chủ động trong công tác cung ứng vật tư.

- *Chi phí nhân công:* Bao gồm các khoản chi phí về tiền lương phải trả cho người lao động, các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí lao động theo tiền lương của người lao động. Sự nhận biết yếu tố chi phí nhân công giúp nhà quản trị doanh nghiệp xác định được tổng quỹ lương của doanh nghiệp, từ đó hoạch định mức tiền lương bình quân cho người lao động, chuẩn bị yếu tố lao động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- *Chi phí khấu hao tài sản cố định:* Bao gồm khấu hao của tất cả các TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Việc nhận biết được yếu tố khấu hao TSCĐ giúp cho các nhà quản trị nhận biết được mức chuyển dịch, hao mòn tài sản, từ đây hoạch định tốt hơn chiến lược đầu tư, đầu tư mở rộng để đảm bảo cơ sở vật chất thích hợp cho tiến trình sản xuất kinh doanh.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Bao gồm số tiền phải trả cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc hiểu rõ yếu tố chi phí này giúp các nhà quản trị hiểu rõ hơn tổng mức dịch

vụ có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp để thiết lập quan hệ trao đổi, cung ứng với các đơn vị cung cấp tốt hơn.

- *Chi phí khác bằng tiền*: Bao gồm các khoản chi phí bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ngoài các yếu tố chi phí nói trên. Việc nhận biết yếu tố chi phí này góp phần giúp các nhà quản trị hoạch định được lượng tiền mặt chi tiêu, hạn chế tồn đọng tiền mặt...

- Ngoài ra, tùy theo đặc điểm sản xuất, yêu cầu và trình độ quản lý của các doanh nghiệp có thể phân chia chi phí sản xuất thành các yếu tố chi tiết, cụ thể hơn.

Phân loại chi phí theo yếu tố có tác dụng cho biết nội dung, kết cấu, tỷ trọng từng loại chi phí mà doanh nghiệp đã sử dụng vào quá trình sản xuất trong tổng chi phí sản xuất doanh nghiệp. Số liệu chi phí sản xuất theo yếu tố là cơ sở để xây dựng các dự toán chi phí sản xuất, xác định nhu cầu về vốn của doanh nghiệp, xây dựng các kế hoạch về lao động, vật tư, tài sản... trong doanh nghiệp. Nó còn là cơ sở để phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, cung cấp số liệu để lập thuyết minh báo cáo tài chính ( phân chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố), từ đó để tính và tổng hợp thu nhập quốc dân...

#### **Căn cứ vào công dụng kinh tế của chi phí:**

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*, bao gồm: toàn bộ chi phí nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*, bao gồm tiền lương và các khoản phải trả trực tiếp cho công nhân sản xuất, các khoản trích theo tiền lương của công nhân sản xuất như kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- *Chi phí sản xuất chung*, bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ và quản lý sản xuất trong phạm vi các phân xưởng, đội sản xuất.

#### **Căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí với mức độ hoạt động:**

- *Biến phí sản xuất*: Là những chi phí xét về tổng số thay đổi tỷ lệ với mức độ hoạt động.

- *Định phí*: Là những mục chi phí về tổng số ít thay đổi hoặc không thay

đổi theo mức độ hoạt động.

- Chi phí hỗn hợp: là những chi phí bao gồm các yếu tố biến phí và định phí pha trộn lẫn nhau.

### **1.1.1.2. Khái niệm và phân loại giá thành sản phẩm**

#### ❖ Khái niệm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ những hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác được dùng để sản xuất hoàn thành và tiêu thụ một khối lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định.

#### ❖ Phân loại giá thành sản phẩm

- Theo thời điểm và cơ sở số liệu tính giá thành

Theo cách phân loại này, giá thành được chia thành 3 loại: Giá thành kế hoạch, giá thành định mức, giá thành thực tế.

+ Giá thành kế hoạch

Là giá thành tính trước khi bắt đầu sản xuất, trên cơ sở các định mức, dự toán chi phí và số lượng sản phẩm sản xuất kế hoạch. Giá thành sản xuất kế hoạch là mục tiêu phấn đấu trong kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nó cũng là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện giá thành của doanh nghiệp.

+ Giá thành định mức

Là giá thành được tính khi bắt đầu sản xuất trên cơ sở định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Định mức chi phí được xác định trên cơ sở các định mức kinh tế kỹ thuật của doanh nghiệp trong từng thời kỳ.

+ Giá thành thực tế

Là giá thành được tính sau khi đã hoàn thành việc chế tạo sản phẩm, cung ứng lao vụ, dịch vụ trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh và tập hợp trong kỳ cũng như số lượng sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật, tổ chức, công nghệ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm; nó cũng là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Theo phạm vi chi phí trong giá thành

Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm được chia thành hai loại: giá thành sản xuất ( giá thành công xưởng) và giá thành tiêu thụ (Giá thành toàn bộ, giá thành đầy đủ).

+ *Giá thành sản xuất của sản phẩm dịch vụ:* Bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành sản xuất sản phẩm được dùng để hạch toán thành phẩm, giá vốn hàng xuất bán và mức lãi gộp trong kỳ của doanh nghiệp.

+ *Giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ tiêu thụ:* Bao gồm giá thành sản xuất tính và chi phí bán hàng , chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho số sản phẩm, dịch vụ đó. Như vậy, giá thành toàn bộ sản phẩm dịch vụ tiêu thụ chỉ tính và xác định cho số sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất và đã tiêu thụ, nó là căn cứ xác định lợi nhuận thuần trước thuế của doanh nghiệp.

### **1.1.1.3.Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

$$\begin{array}{rccccccc} \text{Giá thành} & & \text{CPSX dở} & & \text{CPSX phát sinh} & & \text{CPSX dở dang} \\ \text{sản xuất} & = & \text{đang đầu kỳ} & + & \text{trong kỳ} & - & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với nhau nhưng phạm vi và nội dung của chúng có những điểm khác nhau.

Chi phí sản xuất hợp thành giá thành sản xuất. Nhưng không phải toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ đều được tính vào giá thành sản phẩm trong kỳ.

Chi phí sản xuất chỉ tính những chi phí phát sinh trong kỳ nhất định (tháng, quý, năm) không tính đến những chi phí liên quan đến sản phẩm đã hoàn thành hay chưa.

Giá thành sản phẩm là giới hạn chi phí sản xuất liên quan đến khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

Chi phí sản xuất tính cho một kỳ còn giá thành sản phẩm liên quan đến chi phí sản xuất của kỳ khác chuyển sang, chi phí phát sinh kỳ này, chi phí chuyển sang kỳ sau.

Chi phí sản xuất không gắn liền với khối lượng, chủng loại sản phẩm hoàn

thành, trong đó, giá thành sản phẩm lại liên quan đến số lượng, chủng loại đã hoàn thành.

### **1.1.2. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm**

#### **1.1.2.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất**

Đối tượng tập hợp chi phí là phạm vi, giới hạn để chi phí được tập hợp theo đó. Thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Khi xác định đối tượng tập hợp chi phí, trước hết cần căn cứ vào đặc điểm, công dụng của chi phí trong sản xuất kinh doanh, sau đó phải căn cứ vào cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh, quy trình công nghệ, năng lực của kế toán và của nhà quản trị, cũng như yêu cầu quản lý chi phí, yêu cầu tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp.

Tùy thuộc vào đặc điểm, tình hình cụ thể mà đối tượng kế toán chi phí sản xuất trong doanh nghiệp có thể là:

- Từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng.
- Từng phân xưởng, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, toàn doanh nghiệp.

#### **1.1.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm**

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Việc xác định đối tượng tính giá thành căn cứ vào:

- Đặc điểm tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất.
- Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm.
- Yêu cầu quản lý và tính chất từng loại sản phẩm

*Cụ thể:*

+ Nếu doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc thì từng sản phẩm được xác định là đối tượng tính giá thành.

+ Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất hàng loạt thì từng sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.



+ Đối với quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành sẽ là sản phẩm hoàn thành cuối cùng của quy trình công nghệ.

+ Đối với quy trình công nghệ sản xuất phức tạp thì đối tượng tính giá thành có thể là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn và thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng và cũng có thể là từng bộ phận, từng chi tiết sản phẩm và sản phẩm đã lắp ráp hoàn thành.

### **1.1.2.3. Môi quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành sản phẩm**

Một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với một đối tượng tính giá thành sản phẩm như trong các quy trình công nghệ sản xuất giản đơn.

Một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành sản phẩm như trong quy trình công nghệ sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau.

Nhiều đối tượng tập hợp chi phí tương ứng với một đối tượng tính giá thành sản phẩm như trong các quy trình công nghệ sản xuất phức tạp gồm nhiều các giai đoạn khác nhau.

### **1.1.3. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất**

#### **1.1.3.1. Phương pháp tập hợp trực tiếp**

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng chịu chi phí riêng biệt. Do đó, căn cứ trực tiếp vào chứng từ ban đầu để tập hợp chi phí sản xuất cho từng đối tượng đó. Phương pháp này đảm bảo độ chính xác cao. Vì vậy, cần sử dụng tối đa phương pháp này trong điều kiện có thể cho phép.

#### **1.1.3.2. Phương pháp tập hợp gián tiếp**

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí, do đó không tổ chức ghi chép ban đầu chi phí phát sinh riêng cho từng đối tượng được. Trong trường hợp này, phải tập hợp chi phí gián tiếp theo từng nơi phát sinh chi phí, sau đó lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng chịu chi phí:

$$\text{Chi phí phân bổ cho đối tượng } i = \frac{\text{Tổng tiêu chí cần phân bổ}}{\text{Tổng chỉ tiêu phân bổ}} \times \text{Tiêu chuẩn phân bổ của đối tượng } i$$

Với phương pháp phân bổ gián tiếp, mức độ chính xác của chi phí tính cho từng đối tượng chịu chi phí phụ thuộc vào tính hợp lý của tiêu chuẩn phân bổ được lựa chọn.

#### **1.1.4. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang**

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa hoàn thành, còn đang dang dở trên dây chuyền sản xuất hay ở các phân xưởng sản xuất, đánh giá giá trị sản phẩm dở dang là sử dụng các công cụ kế toán (được thực hiện bằng phương pháp như phương pháp ước lượng tương đương hoặc phương pháp chi phí trực tiếp,...) để xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tương ứng với số lượng sản phẩm dở dang.

Căn cứ để đánh giá sản phẩm dở dang là chi phí đơn vị sản phẩm, kết quả kiểm kê về khối lượng dở dang và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

Tùy đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, yêu cầu và trình độ quản lý của doanh nghiệp, kế toán vận dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ thích hợp.

##### **1.1.4.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

\* Nội dung của phương pháp:

Theo phương pháp này, trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính theo một khoản mục duy nhất là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Khi đó, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp luôn được coi là chi phí bỏ vào quy trình công nghệ một lần ngay từ đầu nên trong sản phẩm dở dang nó được coi là đã hoàn thành toàn bộ ( $m = 100\%$ ). Các chi phí còn lại đều tính là chi phí chế biến của sản phẩm hoàn thành, không tham gia chế biến sản phẩm dở dang ( $m = 0\%$ ).

\* Cách tính:

- Cách 1: Theo phương pháp bình quân

+ Chi phí đơn vị ( $\bar{c}$ )

$$\bar{c} = \frac{D_{dk} + C_v}{Q_{ht} + Q_{dck}}$$

Trị giá sản phẩm dở dang ( $D_{ck}$ ):  $D_{ck} = Q_{dck} \times \bar{c}$

Trong đó:  $D_{dk}$ : Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ

$C_v$  : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ

$Q_{ht}$  : Khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

$Q_{dck}$  : Khối lượng dở dang cuối kỳ

- Cách 2: Theo phương pháp nhập trước xuất trước:

Chi phí đơn vị  $c_1$ :

$$c_1 = \frac{C_v}{Q_{bht} + Q_{dck}}$$

Trị giá sản phẩm dở dang:  $D_{ck} = Q_{dck} \times c_1$

Trong đó:  $Q_{bht}$  : Khối lượng bắt đầu sản xuất và hoàn thành trong kỳ

$Q_{bht} = Q_{ht} - Q_{dđk}$  (với  $Q_{dđk}$  là khối lượng dở dang đầu kỳ)

\*Lưu ý:

- Nếu chi phí vật liệu phụ trực tiếp chiếm tỷ trọng không đáng kể thì trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ có thể chỉ cần đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp, khi đó chi phí vật liệu phụ trực tiếp cũng thuộc chi phí chế biến.

- Đối với doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục thì trị giá sản phẩm dở dang ở các giai đoạn sau giai đoạn 1 được đánh giá theo giá thành bán thành phẩm của giai đoạn trước đó chuyển sang. Tùy theo phương án kết chuyển chi phí để đánh giá sản phẩm dở dang theo tổng giá thành bán thành phẩm chuyển sang hay chi tiết theo từng khoản mục trong giá thành bán thành phẩm chuyển sang.

\*Ưu nhược điểm và điều kiện áp dụng:

- Ưu điểm: Tính toán đơn giản, khối lượng tính toán ít.

- Nhược điểm: Độ chính xác không cao vì không tính đến chi phí chế biến.

- Điều kiện áp dụng: Phù hợp với những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm mà chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc vật liệu chính trực tiếp) chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, khối lượng dở dang ít và tương đối ổn định giữa các kỳ.

### 1.1.4.2.Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng hoàn thành tương đương

\*Nội dung của phương pháp:

Theo phương pháp này, trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính toán đầy đủ các khoản mục chi phí (tính riêng cho từng khoản mục chi phí).

Khi đó, mức độ hoàn thành của các khoản mục chi phí ở sản phẩm dở dang được xác định như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bỏ vào quy trình công nghệ 1 lần ngay từ đầu:  $m = 100\%$ .
- Chi phí chế biến:  $0\% < m < 100\%$ . Cụ thể là bao nhiêu % tùy thuộc vào sự ước định của doanh nghiệp trên cơ sở kết quả kiểm kê thực tế.

\* Cách tính (chi tiết theo từng khoản mục):

- Cách 1: Theo phương pháp bình quân
  - + Chi phí đơn vị:

$$c = \frac{D_{dk} + C_v}{Q_{ht} + Q_{dck}}$$

Trị giá sản phẩm dở dang:  $D_{ck} = Q_{ddk} \times m_c \times c$

- Cách 2: Theo phương pháp nhập trước xuất trước:

+ Chi phí đơn vị:

$$c_1 = \frac{C}{Q_{ddk} \times (1 - m_d) + Q_{bht} + Q_{dck} \times m_c}$$

Trị giá sản phẩm dở dang:  $D_{ck} = Q_{ddk} \times m_c \times c_1$

\*Lưu ý:

Ở giai đoạn sau của quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu chế biến liên tục, khoản mục chi phí nào gồm các bộ phận chi phí có mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang không bằng nhau thì tính riêng theo từng bộ phận đó. Thông thường thuộc loại này có chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

\*Ưu nhược điểm và điều kiện áp dụng:

- Ưu điểm: Kết quả tính toán đảm bảo tính hợp lý và độ tin cậy cao hơn.

- Nhược điểm: Khối lượng tính toán lớn, mất nhiều thời gian, việc xác định mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang trên các công đoạn của dây chuyền công nghệ khá phức tạp và mang nặng tính chủ quan.

- Điều kiện áp dụng: Thích hợp với những sản phẩm có tỷ trọng chi phí chế biến đáng kể trong giá thành sản phẩm, khối lượng dở dang lớn và không ổn định giữa các kỳ.

### **1.1.4.3.Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức**

\*Nội dung của phương pháp:

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào khối lượng dở dang đã kiểm kê, mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang (tính chất tương tự ở phương pháp khối lượng hoàn thành tương đương) và định mức khoản mục chi phí để tính ra chi phí định mức cho sản phẩm dở dang chi tiết theo từng khoản mục.

Trường hợp quy trình công nghệ sản xuất phức tạp gồm nhiều công đoạn chế biến, sản phẩm dở dang ở mỗi công đoạn đều được đánh giá theo công thức trên, sau đó tổng hợp lại.

\*Cách tính:  $D_{ck} = Q_{dck} \times m_c \times c_{dm}$  (tính chi tiết theo từng khoản mục)

Trong đó :  $c_{md}$  : Chi phí định mức sản xuất

\* Ưu nhược điểm và điều kiện áp dụng:

Phương pháp này tính toán đơn giản, khoa học. Tuy nhiên đòi hỏi công tác xây dựng định mức chi phí ở đơn vị phải đạt tới một trình độ tương đối cao.

Phương pháp này được áp dụng trong trường hợp trong trường hợp doanh nghiệp đã xây dựng được định mức chi phí sản xuất hợp lý. Nó được áp dụng rộng rãi trong trường hợp doanh nghiệp tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo định mức.

### **1.1.5.Phương pháp tính giá thành sản phẩm**

#### **1.1.5.1.Tính giá thành sản phẩm theo công việc (theo đơn đặt hàng)**

Tính giá thành sản phẩm theo công việc được áp dụng đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm đơn chiếc hoặc sản xuất hàng loạt với khối lượng nhỏ theo đơn đặt hàng (kể cả trường hợp doanh nghiệp sản xuất theo chỉ tiêu được giao).

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng. Đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng hoàn thành. Mỗi một đơn đặt hàng được mở một phiếu tính giá thành theo công việc để phản ánh chi phí sản xuất của từng đơn đặt hàng từ khi bắt đầu cho đến khi hoàn thành đơn đặt hàng.

Với phương pháp này, kỳ tính giá thành thường không phù hợp với kỳ báo cáo. Đến kỳ báo cáo, nếu đơn đặt hàng chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trên phiếu tính giá thành là giá trị của sản phẩm dở dang, nếu đơn đặt hàng hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp được trên phiếu tính giá thành là tổng giá thành sản phẩm. Giá thành đơn vị sản phẩm được tính bằng cách lấy tổng giá thành chia cho khối lượng hoàn thành.

### **1.1.5.2. Tính giá thành theo quá trình sản xuất**

Tính giá thành sản phẩm theo quá trình sản xuất được áp dụng đối với những doanh nghiệp sản xuất hàng loạt với khối lượng lớn, mặt hàng sản xuất ổn định, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm có thể là quy trình đơn giản, phức tạp.

#### **(1) Quy trình sản xuất giản đơn**

\*Đặc điểm: Quy trình sản xuất giản đơn là quy trình sản xuất liên tục, khép kín, từ khi đưa nguyên vật liệu chính vào sản xuất đến khi có sản phẩm hoàn thành không thể gián đoạn về mặt kỹ thuật.

Loại hình doanh nghiệp này, mặt hàng sản xuất ít, khối lượng lớn, ổn định; chu kỳ sản xuất ngắn, liên tục; sản phẩm dở dang thường không có hoặc có ít, ổn định giữa các kỳ; kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo. Ví dụ: doanh nghiệp khai thác, doanh nghiệp sản xuất điện, nước, khí nén. Khi đó, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành của quy trình đó.

#### **\*Phương pháp tính giá thành**

- Trường hợp kết quả sản xuất là một loại sản phẩm hoặc có thể một số loại sản phẩm nhưng chi phí sản xuất có thể tập hợp riêng theo từng loại sản phẩm thì phương pháp tính giá thành thích hợp là phương pháp cơ bản (còn gọi là phương pháp trực tiếp, phương pháp giản đơn).

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck} ; \quad Z = \frac{Z}{Q_{ht}}$$

Trong đó:  $D_{dk}, C, Q_{ht}$  (như trên).

$Z, z$  là tổng giá thành và giá thành đơn vị.

- Nếu kết quả sản xuất ngoài sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ hoặc sản phẩm hỏng thì phương pháp thích hợp là phương pháp loại trừ chi phí:

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck} - C_{lt}$$

Với  $C_{lt}$  là chi phí cần loại trừ ra khỏi tổng giá thành.

- Nếu kết quả sản xuất thu được một nhóm sản phẩm cùng loại nhưng khác nhau về quy cách, kích cỡ, phẩm cấp, chủng loại,... thì phương pháp tính giá thành thích hợp là phương pháp hệ số hoặc phương pháp tỷ lệ.

+ Phương pháp hệ số

▪ Quy đổi sản phẩm các loại về cùng một loại chuẩn:

$$\text{Sản phẩm hoàn thành: } Q_{ht0} = \sum_{i=1}^n Q_{hti} \times H_i$$

$$\text{Sản phẩm dở dang: } Q_{dck0} = \sum_{i=1}^n Q_{dcki} \times H_i$$

Trong đó:  $Q_0$  - Khối lượng sản phẩm chuẩn

$Q_{hti}$  - Khối lượng sản phẩm hoàn thành

$H_i$  - Hệ số quy đổi sản phẩm (quy đổi từ loại I về loại chuẩn)

▪ Tổng giá thành của sản phẩm chuẩn (chính là tổng giá thành của cả nhóm):

$$Z_0 = Z = D_{dk} + C - D_{ck0}$$

▪ Giá thành đơn vị của sản phẩm chuẩn:

$$z_0 = \frac{Z}{Q_{ht0}}$$

Tính giá thành của từng loại sản phẩm:

$$\text{Giá thành đơn vị: } z_i = z_0 \times H_i$$

$$\text{Tổng giá thành: } Z = Q_{hti} \times z_i$$

+ Phương pháp tỷ lệ:

▪ Tính tỷ lệ phân bổ giá thành

Tổng giá thành thực tế của cả nhóm sản phẩm:  $Z = D_{dk} + C - D_{ck}$

$$\text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ: } T = \sum_{i=1}^n T_i = \sum_{i=1}^n Q_{hti} \times z_{0i}$$

Trong đó:  $T_z$  Tổng tiêu chuẩn phân bổ giá thành

$T_i$  Tiêu chuẩn phân bổ giá thành của sản phẩm loại  $i$ .

$Q_{hti}$  Số lượng hoàn thành thực tế của sản phẩm  $i$ .

$z_{0i}$  Giá thành đơn vị kế hoạch (hoặc định mức) của sản phẩm  $i$ .

▪ Tỷ lệ phân bổ giá thành của cả nhóm:  $T_z = \frac{Z}{T} \times 100\%$

▪ Tính giá thành thực tế của từng loại sản phẩm:

Tổng giá thành:  $Z_i = T_i \times T_z$

Giá thành đơn vị:  $z_i = \frac{Z_i}{Q_{hti}}$

Ngoài ra, trong một số trường hợp, để tính giá thành sản phẩm cần phải kết hợp các phương pháp khác nhau hình thành nên phương pháp liên hợp. Phương pháp liên hợp không chỉ được sử dụng đối với quy trình sản xuất giản đơn, mà đối với quy trình sản xuất phức tạp cũng thường được sử dụng.

(2) Quy trình sản xuất phức tạp:

\*Đặc điểm:

Quy trình sản xuất phức tạp là quy trình sản xuất bao gồm nhiều công đoạn hoặc giai đoạn chế biến. Quy trình sản xuất này có các kiểu chế biến sau:

- Kiểu chế biến liên tục:

Đây là kiểu chế biến mà quy trình sản xuất sản phẩm trải qua nhiều giai đoạn (bước) chế biến nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định, mỗi bước chế biến ra một loại bán thành phẩm. Bán thành phẩm của giai đoạn trước là đối tượng chế biến của giai đoạn sau và tiếp tục như vậy tạo ra thành phẩm ở bước cuối cùng.

Với kiểu chế biến này, mặt hàng sản xuất không nhiều, khối lượng sản xuất lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục, sản phẩm dở dang nhiều và không ổn định. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ, đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm hoặc cả bán thành phẩm và thành phẩm.



- Kiểu chế biến song song:

Đây là kiểu chế biến mà sản phẩm gồm nhiều chi tiết, bộ phận khác nhau; mỗi chi tiết, bộ phận sản phẩm có quy trình công nghệ riêng, sử dụng một loại nguyên vật liệu riêng và được tiến hành ở các bộ phận sản xuất khác nhau, sau đó lắp ráp theo tỷ lệ nhất định để tạo ra thành phẩm.

Với kiểu chế biến này, tổ chức sản xuất thường là đơn chiếc hoặc hàng loạt, chu kỳ sản xuất dài, khối lượng sản phẩm làm dở nhiều và biến động lớn. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng phân xưởng hoặc công đoạn sản xuất, đối tượng tính giá thành có thể là từng chi tiết, bộ phận sản phẩm, hàng loạt hàng hoặc từng đơn đặt hàng.

- Kiểu chế biến hỗn hợp: Kết hợp giữa hai kiểu chế biến liên tục và song song.

\*Phương pháp tính giá thành:

Những doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp, phương pháp tính giá thành thường được sử dụng là phương pháp phân bước. Ngoài ra, các phương pháp khác như phương pháp cộng chi phí, phương pháp liên hợp,... cũng có thể được sử dụng trong những trường hợp cụ thể.

Với phương pháp phân bước, tùy thuộc vào yêu cầu của công tác quản lý giá thành cần thông tin về giá thành của bán thành phẩm hay chỉ cần thông tin về giá thành của thành phẩm để lựa chọn một trong hai phương án phân bước:

- Phương án phân bước có tính giá thành bán thành phẩm

Phương án này còn được gọi là phương án kết chuyển chi phí tuần tự, có thể kết chuyển chi phí tuần tự tổng hợp hoặc kết chuyển chi phí tuần tự từng khoản mục.

Nếu kết chuyển chi phí tuần tự tổng hợp thì giá thành bán thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang được coi là một khoản mục chi phí.

Nếu kết chuyển chi phí tuần tự từng khoản mục thì giá thành bán thành phẩm giai đoạn trước chuyển sang cần được tách theo từng khoản mục và kết chuyển vào sản phẩm cùng với chi phí phát sinh trong kỳ của từng khoản mục đó.

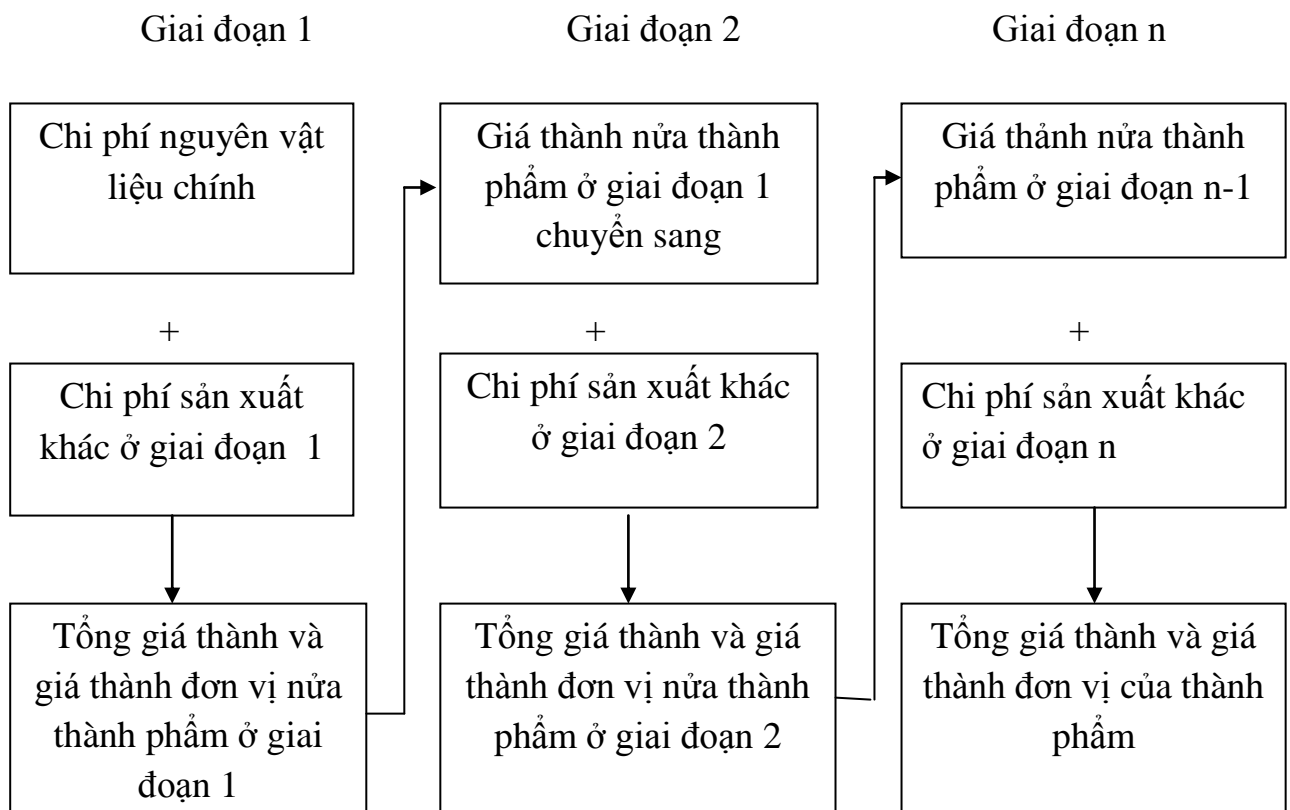
$$\text{Công thức tính: } Z_i = D_{đki} + Z_{i-1} + C_i - D_{cki} ; \quad z_i = \frac{Z_i}{Q_{hti}}$$

(Với i là giai đoạn sản xuất cần tính giá thành)

\*Lưu ý:

- Ở bước 1 không có “ $Z_{i-1}$ ”
- Trường hợp kết chuyển chi phí tuần tự tổng hợp, bảng tính giá thành ở các giai đoạn sau tương tự bảng tính giá thành ở giai đoạn 1. Khi đó,  $Z_{i-1}$  đóng vai trò là một khoản mục chi phí.

\* Sơ đồ:



(Sơ đồ 1.1: Sơ đồ tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm)

- Phương án phân bước không tính giá thành bán thành phẩm:

Phương án này còn được gọi là kết chuyển chi phí song song.

Công thức tính:

$$Z_{tp} = \sum_{i=1}^n C_{iTP} ; \quad z_{TP} = \frac{Z_{tp}}{Q_{tp}}$$

Trong đó,  $C_{iTP}$  là chi phí sản xuất của bước I kết tinh trong thành phẩm.

$$C_{iTP} = \frac{D_{dk} + C_i}{Q_{hti} + Q_{dcki} \times m_{ci}} \times Q_{TP} \times H_i$$

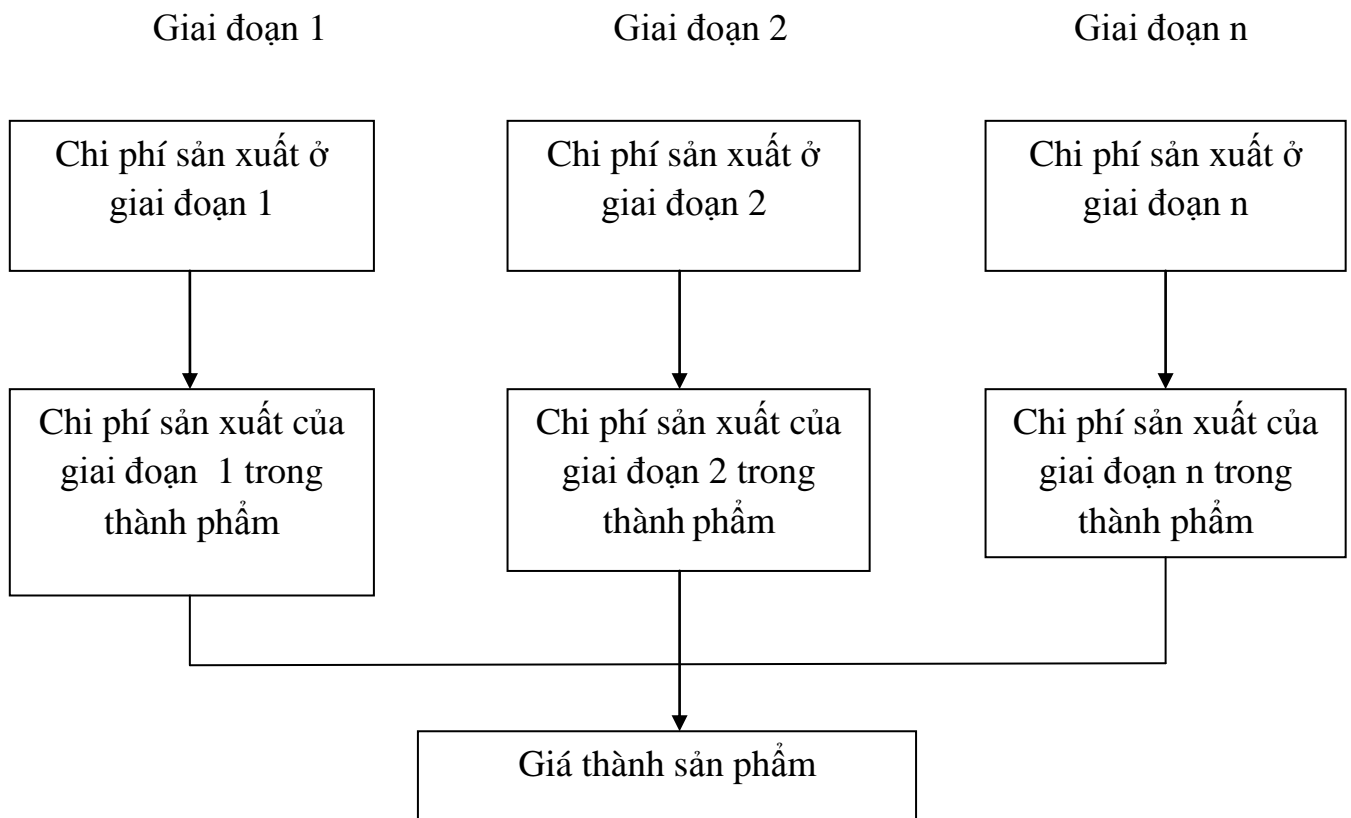
$H_i$  chỉ xuất hiện ở những bước chưa phải là bước cuối cùng, nó được dùng để quy đổi thành phẩm về bán thành phẩm bước i. Do vậy,  $H_i$  được gọi là hệ số quy đổi sản phẩm. Cách xác định  $H_i$  như sau:

$$H_i = \frac{Q_{hti}}{Q_{hti+1} + Q_{dcki+1}}$$

Trong đó:  $Q_{hti}$  : Khối lượng hoàn thành ở bước i

$Q_{TP}$  : Khối lượng hoàn thành ở bước cuối cùng (thành phẩm).

\*Sơ đồ



(Sơ đồ 1.2: Sơ đồ tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa thành phẩm)

## 1.2. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

### 1.2.1. Nhiệm vụ kế toán

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở các doanh nghiệp có

nhiệm vụ sau:

Căn cứ vào đặc điểm, quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm tổ chức sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp mà xác định đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, xác định đối tượng và phương pháp tính giá thành phù hợp.

Tổ chức phân bổ từng loại chi phí sản xuất kinh doanh theo đúng đối tượng tập hợp chi phí đã xác định bằng các phương pháp thích hợp.

Thường xuyên kiểm tra đối chiếu và định kỳ phân tích tình hình thực hiện các định mức chi phí đối với chi phí trực tiếp, các dự toán chi phí đối với chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp để đề xuất các biện pháp tăng cường quản lý tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ giá thành sản phẩm.

Định kỳ lập báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh theo đúng chế độ và thời hạn.

Tổ chức kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ.

### **1.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất**

\*Chứng từ kế toán: Phiếu xuất kho; Hóa đơn kiêm PXX; Bảng phân bổ vật liệu, CCDC; Bảng chấm công; Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương; Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ; Bảng kê chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ; các chứng từ liên quan khác.

\*Sổ kế toán:

- Sổ kế toán tổng hợp

+ Với hình thức kế toán nhật ký chung, số liệu từ các chứng từ nêu trên được sử dụng để ghi sổ nhật ký chung, sau đó vào sổ cái TK 621, 622, 627. Cuối kỳ kết chuyển số liệu sang TK 154 hoặc TK631.

+ Với hình thức kế toán Nhật ký – sổ cái, số liệu trên các chứng từ nêu trên được ghi vào Nhật ký – sổ cái các TK 621, 622, 627. Cuối kỳ kết chuyển số liệu sang TK 154 hoặc 631.

+ Với hình thức kế toán chứng từ ghi sổ, số liệu từ các chứng từ nêu trên được sử dụng để tập hợp và các chứng từ ghi sổ cùng loại, sau đó lập các chứng

từ ghi sổ TK 621, 622, 627. Căn cứ vào chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào sổ cái tài khoản 621,622,627. Cuối kỳ, kết chuyển số liệu sang TK154 hoặc TK 631.

+ Với hình thức kế toán Nhật ký- chứng từ, số liệu từ các chứng từ kế toán nêu trên được tập hợp và phân loại trong các Bảng phân bổ, sau đó lấy kết quả của các Bảng phân bổ ghi vào Nhật ký chứng từ số 7.

Trường hợp doanh nghiệp có quy mô nhỏ hoặc vừa có thể hạch toán trực tiếp vào TK154 (hoặc TK631) không qua các TK621, TK622, TK627.

- Sổ kế toán chi tiết:

+ Với các hình thức kế toán Nhật ký chung, Chứng từ ghi sổ, nhật ký sổ cái, kế toán lấy số liệu từ các chứng từ nêu trên để ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh (Mẫu S36-DN).

+ Với hình thức kế toán nhật ký chứng từ, từ các chứng từ nêu trên, kế toán lấy số liệu để ghi Bảng kê số 4 (Mẫu S04b4-DN), nhật ký chứng từ số 7 (Mẫu S047a-DN).

- Cuối kỳ, kế toán đối chiếu số liệu giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết để lấy căn cứ lập các Báo cáo tài chính.

\*Báo cáo kế toán: Từ số liệu trên các sổ kế toán tổng hợp và các sổ kế toán chi tiết, kế toán lập chỉ tiêu hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### ❖ Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu dùng trực tiếp cho việc sản xuất, gia công, chế biến sản phẩm ( cả nửa thành phẩm mua ngoài). Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thường được quản lý theo các định mức chi phí do doanh nghiệp quy định.

Chi phí NVL trực tiếp thực tế trong kỳ	=	Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp còn lại đầu kỳ	+	Trị giá NVL trực tiếp xuất dùng trong kỳ	-	Trị giá NVL trực tiếp còn lại cuối kỳ	-	Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có)
--	---	--	---	---	---	--	---	--

Để kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng

TK621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Kết cấu TK621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

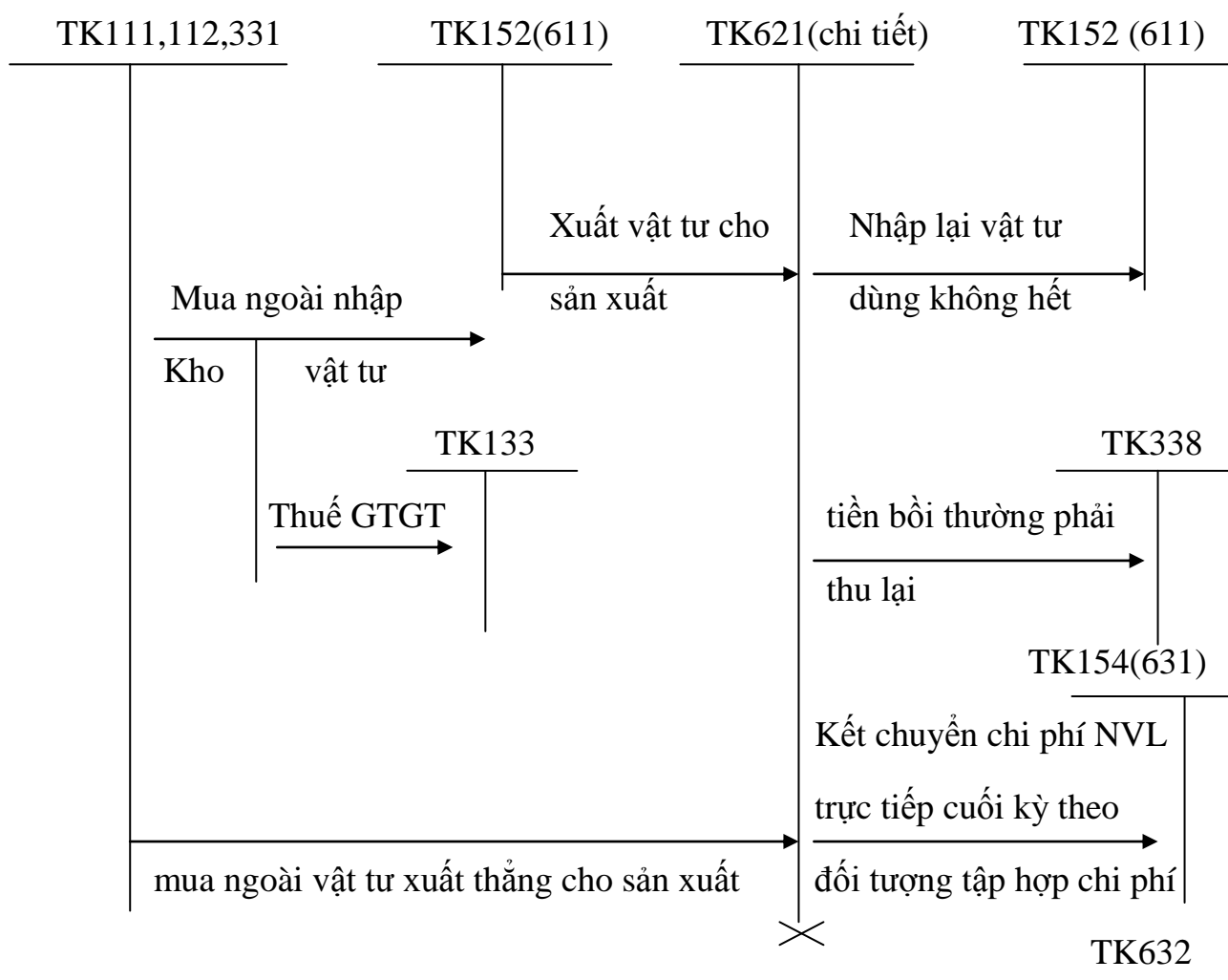
*Bên Nợ:*

Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.

*Bên Có:*

- Kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ vào tài khoản 154 hoặc 631 và chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.
- Kết chuyển chi phí vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK632.
- Trị giá nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng không hết nhập lại kho. Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

**Sơ đồ 1.3: Sơ đồ kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**



Chi phí NVL vượt trên

mức bình thường



**Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:**

Để kế toán chi phí NCTT, kế toán sử dụng TK622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Kết cấu TK622:

*Bên Nợ:* Chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

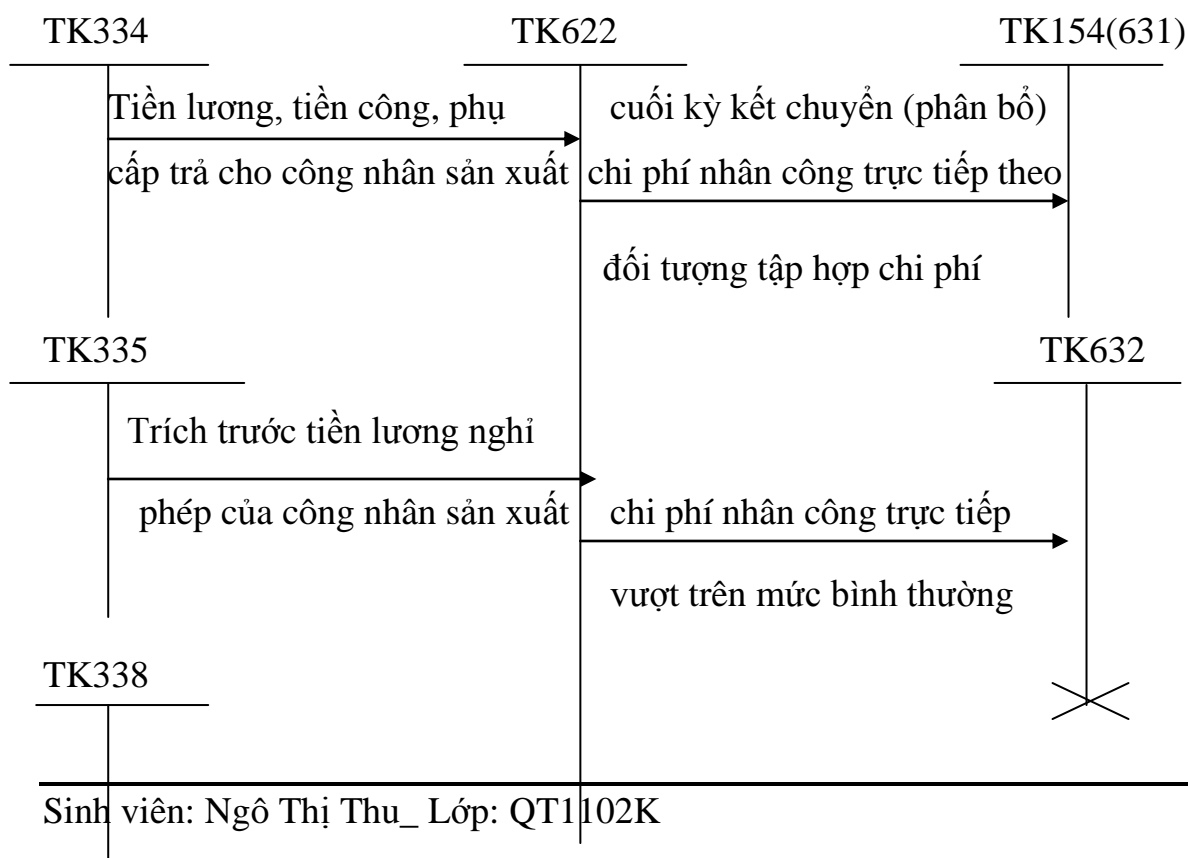
*Bên Có:*

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên nợ TK154 “ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên nợ TK631 “ Giá thành sản xuất”.
- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK632.

TK622 không có số dư cuối kỳ.

**Sơ đồ 1.4:**

**Sơ đồ kế toán chi phí nhân công trực tiếp:**



Các khoản về

BHXH, BHYT, KPCĐ



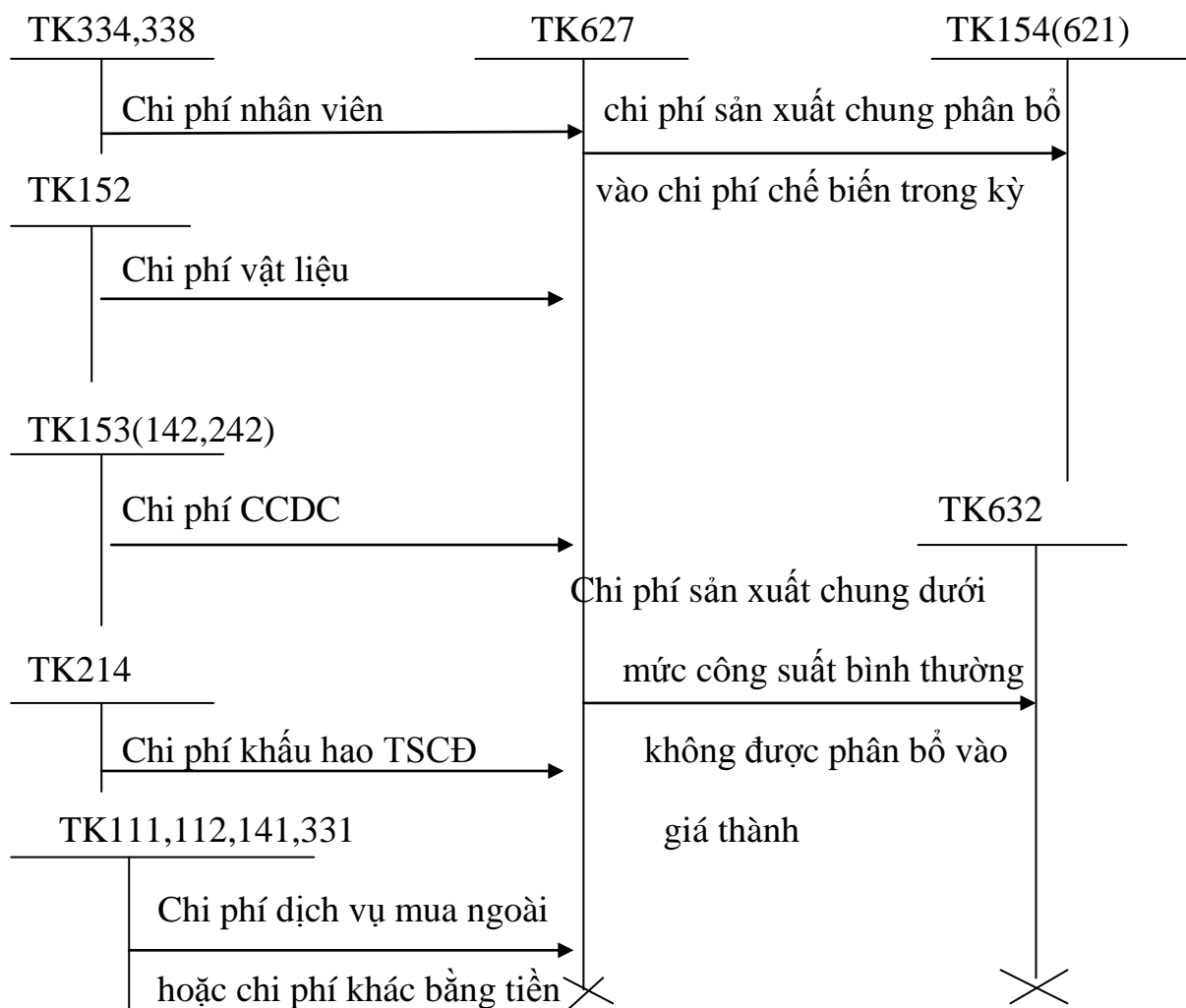
❖ **Kế toán chi phí sản xuất chung:**

Kế toán sử dụng tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung để kế toán tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung.

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ và được mở 06 TK cấp 2 để tập hợp theo yếu tố chi phí.

- TK6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng
- TK6272 - Chi phí vật liệu
- TK6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất
- TK6274 – Chi phí khấu hao tài sản cố định
- TK6277 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK6278 – Chi phí khác bằng tiền

**Sơ đồ 1.5: Sơ đồ kế toán chi phí sản xuất chung**





**1.2.3. Kế toán tính giá thành sản phẩm**

\* Chứng từ sử dụng: Phiếu nhập kho sản phẩm hoàn thành...

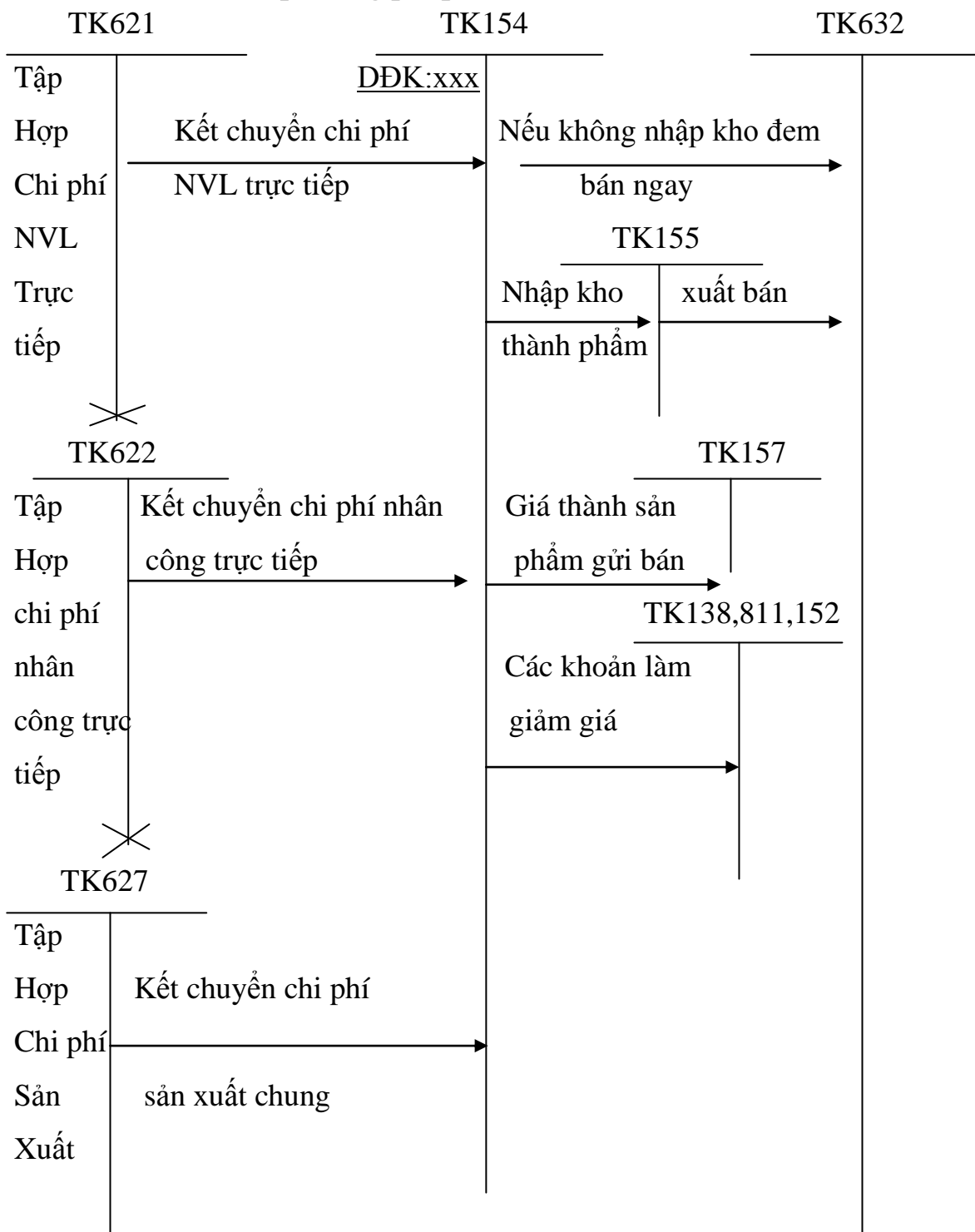
\* Sổ kế toán:

- Sổ kế toán tổng hợp: Sổ cái TK154, TK155, TK621, TK622, TK627.

- Sổ kế toán chi tiết: Bảng tính giá thành

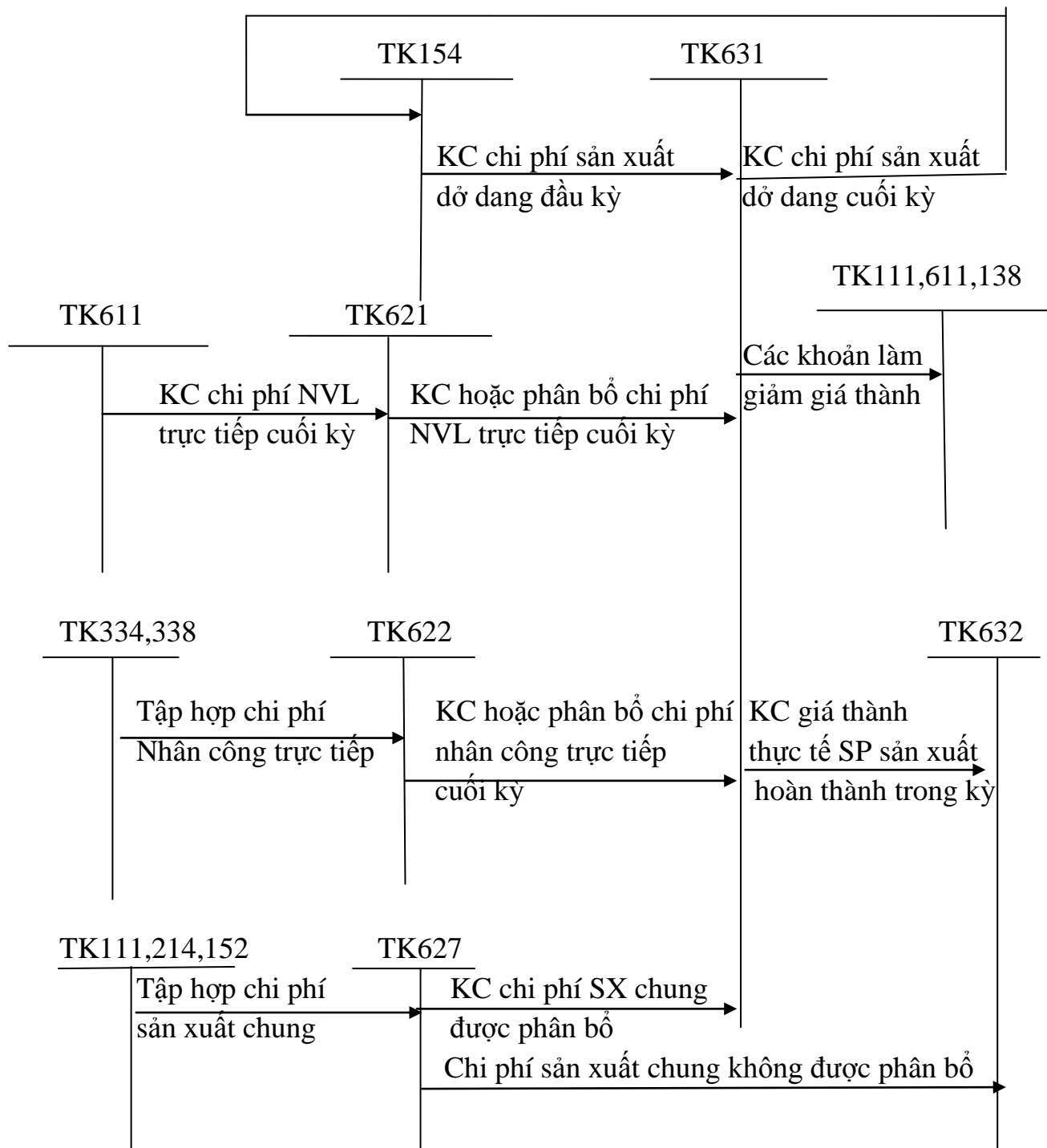
**1.2.4. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

**Sơ đồ 1.3: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên**





**Sơ đồ 1.4: Sơ đồ tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp theo phương pháp kiểm kê định kỳ**



### **1.2.5. Hình thức tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp**

#### **\* Hình thức tổ chức công tác kế toán tập trung**

Theo loại hình này thì toàn bộ công tác kế toán được tiến hành tập trung tại một phòng kế toán của đơn vị, ở các đơn vị phụ thuộc không có tổ chức kế toán riêng mà chỉ có nhân viên kinh tế làm nhiệm vụ hạch toán ban đầu, thu thập, kiểm tra, xử lý chứng từ và gửi về phòng kế toán trung tâm.

Ở đơn vị chính có phòng kế toán trung tâm tiến hành nhận chứng từ của đơn vị phụ thuộc gửi về để ghi sổ kế toán.

#### **\* Hình thức tổ chức công tác kế toán phân tán**

Mô hình một phòng kế toán trung tâm và các phòng kế toán ở các đơn vị trực thuộc.

Công tác kế toán không chỉ được thực hiện ở phòng kế toán đơn vị mà còn được tiến hành ở các bộ phận đơn vị phụ thuộc.

- Ở các đơn vị phụ thuộc có tổ chức bộ máy kế toán riêng, làm nhiệm vụ từ khâu hạch toán ban đầu, ghi sổ kế toán đến lập Báo cáo kế toán gửi về phòng kế toán trung tâm ở đơn vị chính.

- Ở đơn vị chính có phòng kế toán trung tâm làm nhiệm vụ hạch toán các nghiệp vụ phát sinh ở văn phòng đơn vị chính và liên quan chung đến toàn đơn vị, tổng hợp số liệu từ các báo cáo của các đơn vị phụ thuộc gửi về để lập báo cáo kế toán toàn đơn vị. Ngoài ra, tiến hành hướng dẫn và kiểm tra công tác kế toán toàn đơn vị.

\* Hình thức tổ chức công tác kế toán vừa tập trung vừa phân tán: Công tác kế toán được thực hiện ở phòng kế toán của đơn vị và một số bộ phận, đơn vị phụ thuộc còn một số bộ phận phụ thuộc không tiến hành công tác kế toán.

- Ở đơn vị phụ thuộc có một số đơn vị có tổ chức kế toán riêng sẽ tiến hành hạch toán theo hình thức phân tán, còn một số đơn vị phụ thuộc khác không có tổ chức kế toán riêng sẽ tiến hành hạch toán báo sổ theo hình thức tập trung.

- Ở đơn vị chính có phòng kế toán trung tâm làm nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra kế toán toàn đơn vị, nhận báo cáo kế toán của các đơn vị phụ thuộc

hạch toán phân tán, tập hợp số liệu để hạch toán kế toán toàn đơn vị.

Hình thức tổ chức kế toán có tính ưu việt nhất trong xu thế hiện nay là hình thức kế toán tập trung vì đảm bảo sự lãnh đạo tập trung, thống nhất công tác kế toán, thuận tiện cho việc cơ giới hóa công tác kế toán, dễ phân công công tác, kiểm tra, xử lý thông tin kịp thời.

## CHƯƠNG II

# THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CƯỜNG THỊNH

### 2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH Cường Thịnh

#### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH Cường Thịnh thành lập ngày 01/06/1994. Là công ty TNHH 3 thành viên chuyên sản xuất vật liệu xây dựng: Xi măng PC 30, xi măng bền sunphat PCS40.

Trụ sở giao dịch: Lỗ Sơn – Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương. Đây là một địa điểm rất có lợi trong ngành sản xuất xi măng. Cụ thể với trữ lượng núi đá rất lớn trong khu vực, lại gần các mỏ than Quảng Ninh nên việc cung cấp các nguyên vật liệu đầu vào trở nên hết sức thuận lợi.

Tên viết tắt là Cuong Thinh.CO,LLO.

Điện thoại giao dịch: 0320.821115 – 0320.820066.

Vốn điều lệ là 30.000.000.000VND

Sau gần 20 năm hoạt động, công ty TNHH Cường Thịnh đã từng bước xây dựng thương hiệu sản phẩm và khẳng định vị thế của mình trên thị trường xi măng khu vực, xứng đáng là một cơ sở đi đầu trong hệ thống các công ty xi măng tư nhân trong khu vực. Một số thành tựu quan trọng nhất của công ty TNHH Cường Thịnh sau gần 20 năm hoạt động:

- Từ khi thành lập chỉ với 50 công nhân, cho đến nay, công ty TNHH Cường Thịnh đã có trên 400 công nhân lao động với việc làm và thu nhập ổn định.

- Đầu năm 2009, công ty đã ký hợp đồng nhập một thiết bị lọc bụi khói lò đứng ghi quay có chất lượng vào bậc nhất bấy giờ, đồng thời đệ trình lên UBND tỉnh Hải Dương bản kế hoạch xây dựng và lắp đặt một công nghệ lò quay hiện đại góp phần thực hiện quyết định của thủ tướng chính phủ về việc quy hoạch và phát triển ngành sản xuất xi măng Việt Nam.

- Trong quá trình hoạt động, công ty TNHH Cường Thịnh đã không ngừng

cố gắng tăng chất lượng sản phẩm, đạt doanh thu năm sau cao hơn năm trước. Mỗi năm, công ty đóng góp vào ngân sách Nhà nước hàng trăm triệu đồng, góp phần làm tăng thu nhập của nền kinh tế quốc dân và thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế đất nước.

### **2.1.2. Ngành nghề kinh doanh và quy trình công nghệ**

\*Ngành nghề kinh doanh

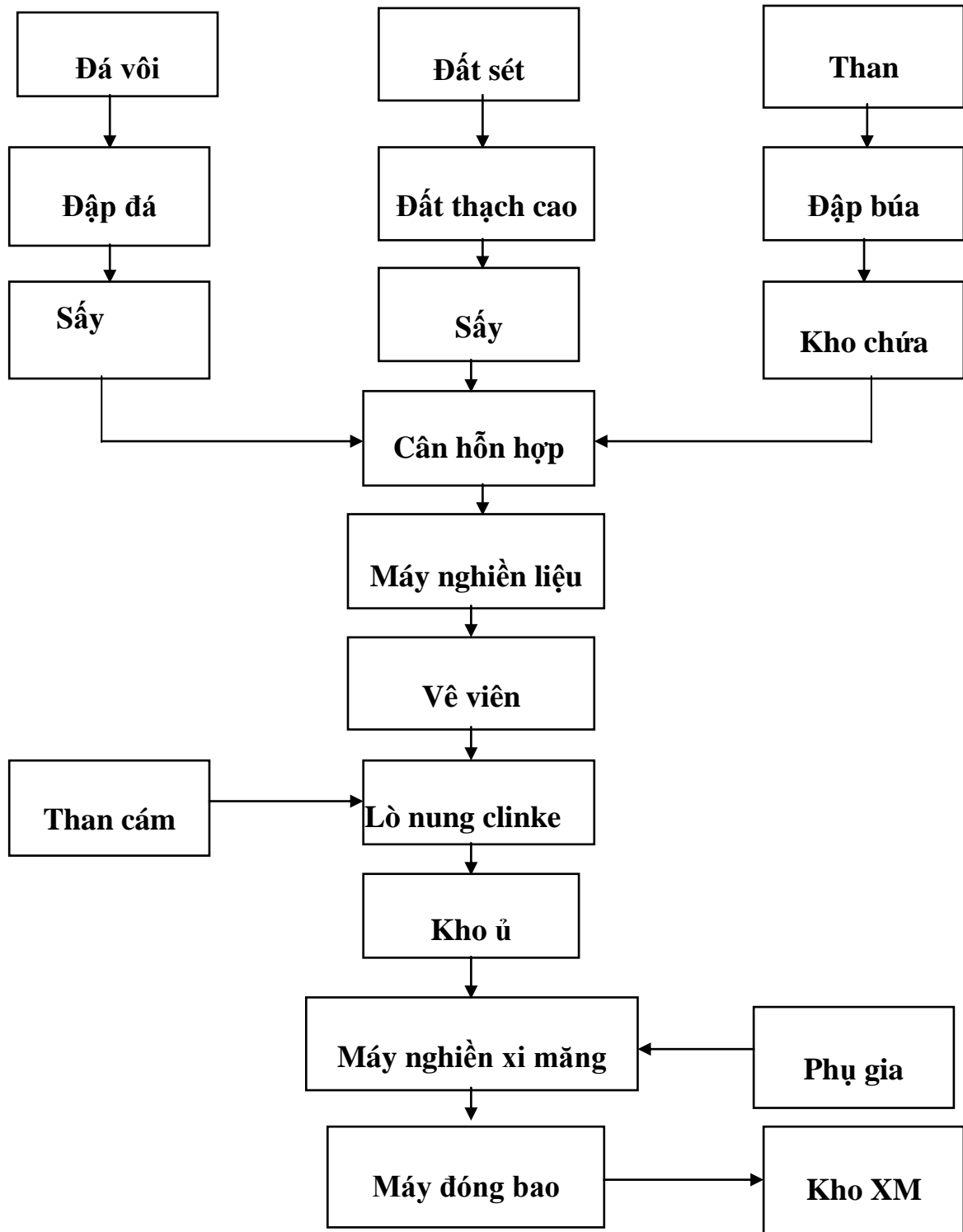
Sản phẩm chính của công ty TNHH Cường Thịnh là xi măng PC30. Sản phẩm xi măng này có một số đặc điểm sau:

- Là sản phẩm phục vụ ngành xây dựng nên yêu cầu chất lượng cũng như số lượng phụ thuộc vào các yêu cầu kỹ thuật - công nghệ sản xuất xi măng, phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu chính sản xuất xi măng của mỗi nhà máy xi măng (các mỏ đá vôi và đất sét, 2 nguồn nguyên liệu chính sản xuất xi măng có thành phần  $\text{CaO}$ ,  $\text{SiO}_2$ ,  $\text{Al}_2\text{O}_3$  khác nhau tùy thuộc vào vị trí địa lý)

- Ngành công nghiệp sản xuất xi măng phục vụ cho ngành xây dựng nên nó mang tính mùa vụ. Thời điểm tiêu thụ nhiều nhất là tháng 1,4,5 và mấy tháng cuối năm như tháng 11, tháng 12.

\*Quy trình công nghệ:

**Sơ đồ 2.1: Sơ đồ quy trình sản xuất**



- Đá vôi được gia công được vận chuyển vào kho đá vôi bằng băng tải. Đất sét vận chuyển về Công ty được gia công qua máy cán hai trục có răng được vận chuyển bằng băng tải về kho đất sét.

- Pau xít, pyrit, than được tiếp nhận và đồng nhất sơ bộ trong các kho chứa

than, pau xít và pyrit.

- Thạch cao, phụ gia cho xi măng được tiếp nhận với kích thước cục 300mm đổ vào bãi chứa thạch cao và phụ gia. Sử dụng máy đập hàm đập thạch cao và phụ gia đạt cỡ hạt <25mm và được gầu nâng vận chuyển vào bunke của nhà nghiền xi măng.

- Từ các kho chứa các nguyên liệu: Đá vôi, đất sét, bau xít, py rit được chuyển đến nhà định lượng nghiền liệu bằng các băng tải và được định lượng và nghiền trong máy nghiền bi.

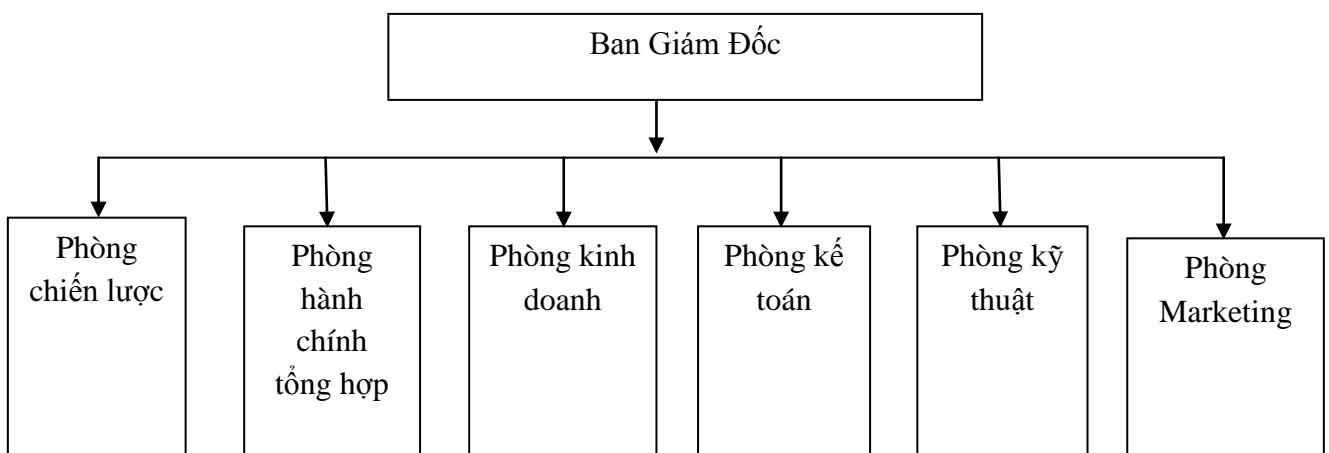
- Hệ thống lò nung hoạt động nung Clinker có buồng phân hủy, nhiên liệu đốt sử dụng hoàn toàn bằng than cám 3cc HG. Clinker được làm nguội bằng thiết bị làm nguội Clinker kiểu ghi 2 bậc. Sau khi làm nguội, Clinker được chứa trong một silô với sức chứa 10.000 tấn, dự trữ cho 10 ngày sản xuất.

- Hệ thống nghiền xi măng sử dụng máy nghiền bi hoạt động chu trình kín với hệ thống phân li hiệu suất cao có năng suất 60 tấn/h đảm bảo sản phẩm làm ra đạt độ mịn 3200cm<sup>2</sup>/gam.

- Hệ thống đóng bao bì xi măng sử dụng một máy đóng bao 8 vôi với năng suất 90-100 tấn /h.

### 2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Cường Thịnh

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy quản lý



Mỗi phòng ban đều có các phó phòng, trưởng phòng giúp việc cho giám đốc, phụ trách ngạch chuyên môn của mình.

- Phòng hành chính tổng hợp



- Phòng kinh doanh: tiếp cận thị trường, tìm hiểu thị trường giúp cho phòng kế hoạch xây dựng kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, ký hợp đồng với các khách hàng. Đồng thời phụ trách các vấn đề tiêu thụ sản phẩm.
- Phòng chiến lược: xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh, đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất với ban giám đốc.
- Phòng tài chính kế toán: Xây dựng kế hoạch tài chính, tổ chức triển khai sử dụng vốn, kiểm tra, kiểm soát tình hình tài chính doanh nghiệp.

#### **2.1.4. Tổ chức công tác kế toán**

##### **2.1.4.1. Hình thức tổ chức công tác kế toán**

- Để phù hợp với đặc điểm và quy mô kinh doanh, công ty áp dụng hình thức tổ chức kế toán tập trung ( mô hình một phòng kế toán trung tâm). Theo mô hình này thì toàn bộ công tác kế toán được tiến hành tập trung tại một phòng kế toán của đơn vị, ở các đơn vị trực thuộc không có tổ chức kế toán riêng mà chỉ có các nhân viên kinh tế làm nhiệm vụ hạch toán ban đầu, thu thập, kiểm tra, xử lý chứng từ và gửi về phòng kế toán trung tâm.
- Ở đơn vị chính có phòng kế toán trung tâm tiến hành nhận chứng từ của các đơn vị phụ thuộc gửi về để ghi sổ kế toán.

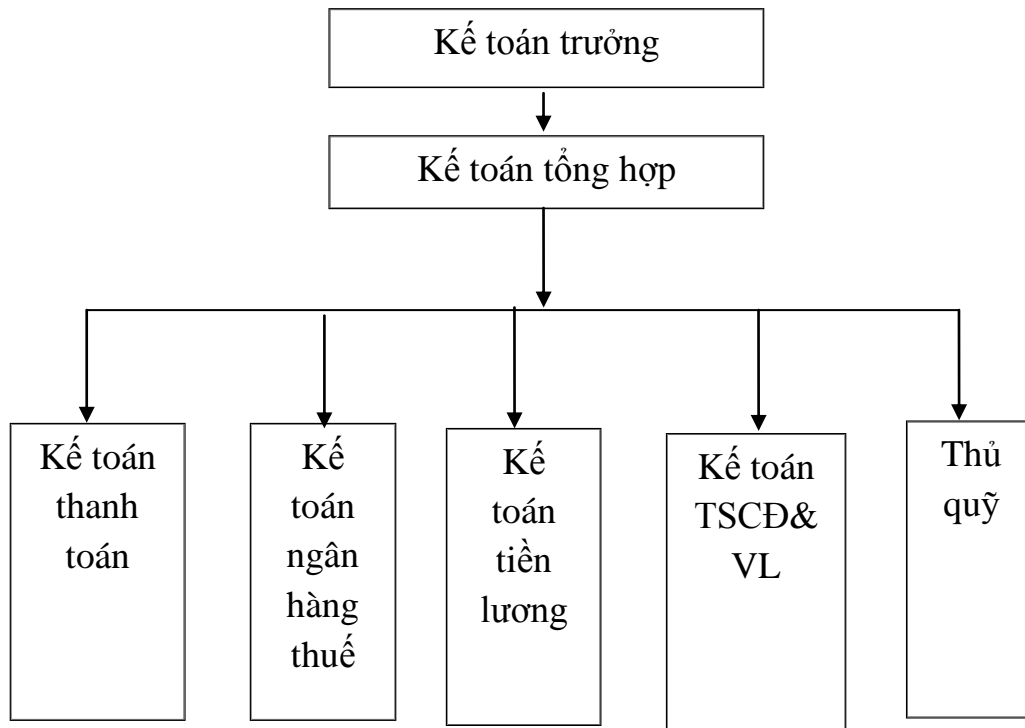
##### **2.1.4.2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán**

- Công ty tuân thủ các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 48/2006/QĐ/BTC – ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC.
- Công ty chọn niên độ kế toán trùng với năm dương lịch, tức là bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ được công ty sử dụng trong công tác hạch toán là Đồng Việt Nam, các đồng ngoại tệ sẽ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá hạch toán quy định của Tổng công ty. Công ty áp dụng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Đối với hàng tồn kho, công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán, tính trị giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ.
- Ngoài ra, để phù hợp với đặc điểm của công ty về quy mô tổ chức, lĩnh

vực hoạt động, trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán, công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

#### 2.1.4.2. Bộ máy kế toán tại công ty TNHH Cường Thịnh

Sơ đồ 2.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty



#### ***Nhiệm vụ của từng bộ phận kế toán:***

- *Kế toán trưởng*: Là người đứng đầu và trực tiếp phụ trách phòng kế toán – tài vụ của công ty; chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp lý, tài chính cấp trên và giám đốc công ty về các vấn đề có liên quan đến tình hình tài chính, công tác kế toán của công ty; có nhiệm vụ quản lý tổ chức và điều hành toàn bộ công tác kế toán tài chính theo hoạt động chức năng chuyên môn; kiểm tra công tác hạch toán kế toán, thống kê do nhân viên kế toán thực hiện; tham mưu cho lãnh đạo công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh về công tác quản lý tài chính kinh tế như sử dụng vật tư, tiền vốn của công ty theo đúng chế độ, chính sách quy định tài chính mà nhà nước ban hành.

- *Kế toán tổng hợp*: Đối chiếu và tổng hợp các số liệu kế toán do các bộ phận kế toán khác chuyển sang để ghi vào sổ cái tổng hợp cho các phần hành; thực hiện các bút toán kết chuyển khóa sổ kế toán cuối kỳ; tổng hợp chi phí giá thành cho các tổ, đội, công trình; giám sát và kiểm tra công tác hạch toán của

các nhân viên kế toán khác, lập các báo cáo tài chính của công ty.

- *Kế toán thanh toán*: Theo dõi tình hình thu – chi sử dụng quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng của công ty; theo dõi tình hình thanh toán công nợ của công ty với các đối tượng: khách hàng, nhà cung cấp, nội bộ công ty.

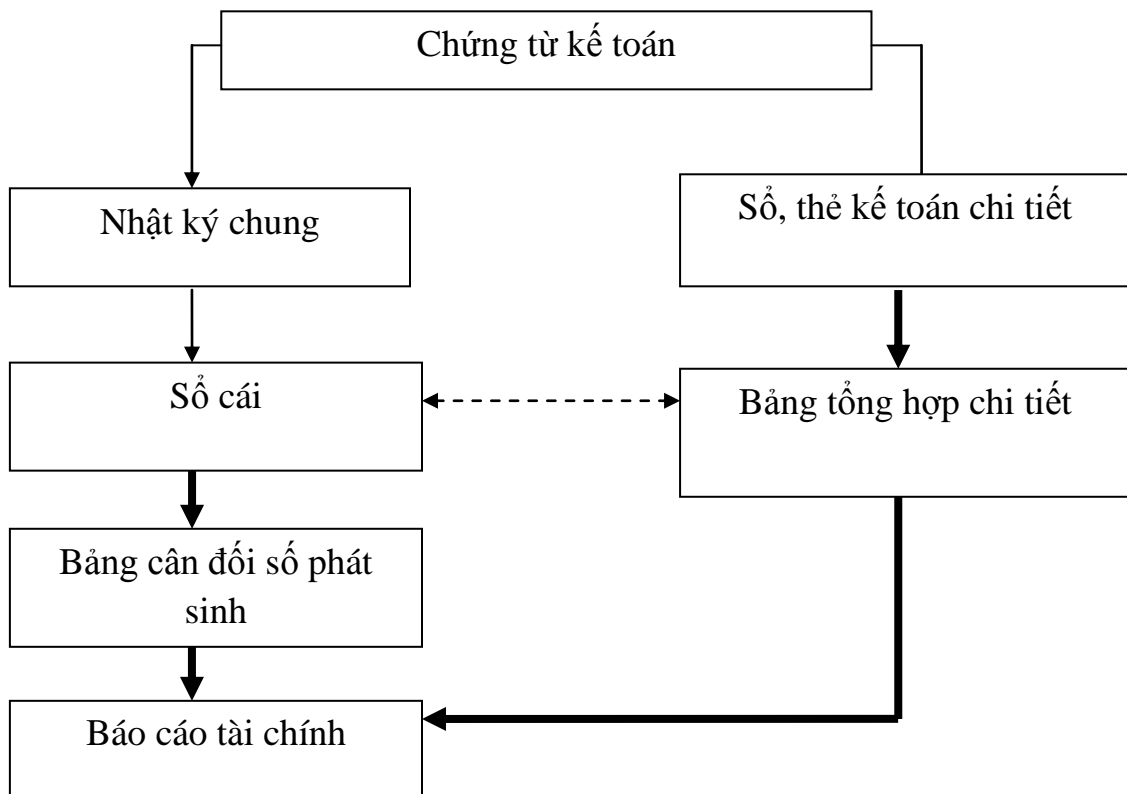
- *Kế toán ngân hàng và thuế*: Là người trực tiếp quan hệ với các cơ quan có liên quan bên ngoài công ty như : Ngân hàng, cục thuế. Nhiệm vụ của kế toán viên này là theo dõi tài khoản của công ty trong ngân hàng; thường xuyên đối chiếu với ngân hàng các khoản tiền gửi, tiền vay để báo cho lãnh đạo cấp trên; thực hiện nghĩa vụ đóng thuế đối với nhà nước hàng tháng; tập hợp hóa đơn kê khai thuế đầu vào và căn cứ vào khối lượng sản phẩm hoàn thành tiêu thụ thực hiện tính doanh thu kê khai thuế đầu ra với cục thuế để từ đó tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho nhà nước.

- *Kế toán tiền lương*: Có nhiệm vụ dựa vào bảng chấm công và bảng tính lương phải trả hạch toán tiền lương, tiền thưởng, các khoản trích theo lương: BHYT, BHXH, KPCĐ và các khoản khác cho cán bộ công nhân viên trong công ty; ghi sổ chi tiết và sổ cái tài khoản tiền lương và các khoản trích theo lương chuyển lên kế toán tổng hợp.

- *Kế toán tài sản cố định và vật liệu*: Có nhiệm vụ làm các phân hành về tài sản cố định như: Ghi thẻ tài sản; theo dõi tình hình biến động của tài sản cố định từ đó tổ chức ghi chép, phản ánh và lập báo cáo kế toán về hiện trạng, giá trị, tình hình phát triển, đi xuống thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; tính và phân bổ tài sản cố định và phân bổ giá trị công cụ dụng cụ; cuối kỳ đối chiếu giữa tài sản cố định trên sổ sách với sổ thực tế kiểm kê. Hạch toán nguyên vật liệu, CCDC phản ánh số lượng, chất lượng, giá trị xuất – nhập – tồn; tính toán và phân bổ chi phí nguyên vật liệu, CCDC vào chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

- *Thủ quỹ*: Chịu trách nhiệm bảo quản tiền mặt, thực hiện thu – chi đối với các chứng từ thanh toán đã được cấp trên phê duyệt. Hàng ngày, thủ quỹ phải kiểm kê số liệu trên sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt, ghi sổ kế toán chi tiết tiền mặt.

Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán:

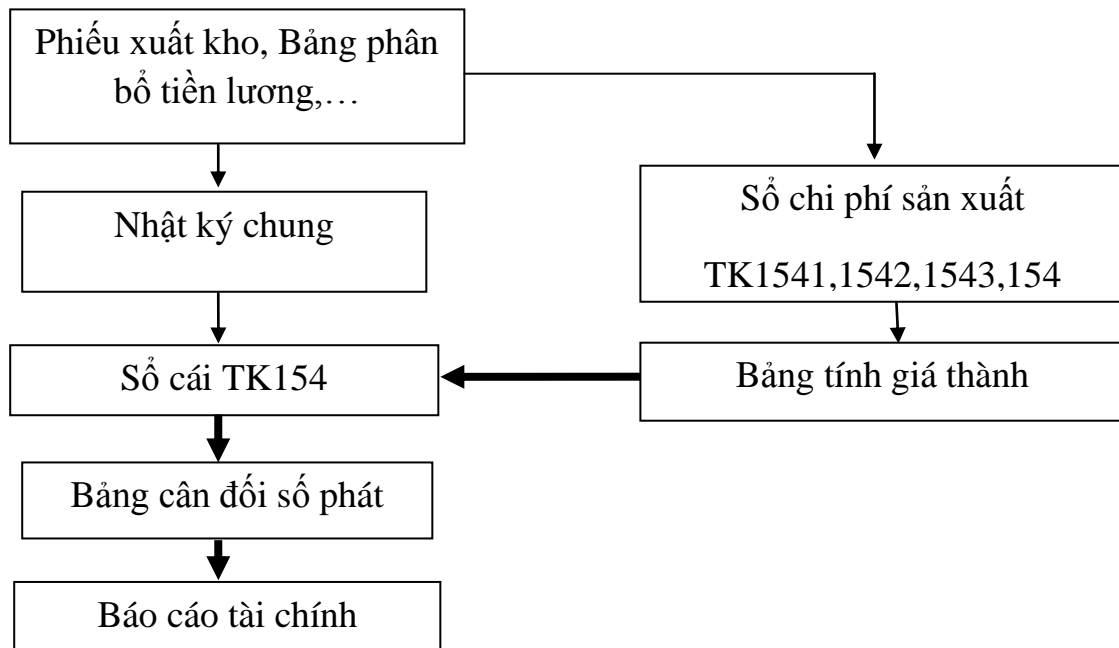


- Ghi cuối tháng:  →
- Ghi cuối quý:  →
- Quan hệ đối chiếu:  ↔

Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đó vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, công số liệu trên sổ Cái lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra, đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Sơ đồ 2.5: Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



## 2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh

### 2.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo từng khoản mục chi phí

\* Một số đặc điểm chung trong công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại công ty.

+ **Nguyên tắc hạch toán:**

Đối với các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng tính giá thành thì tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng.

Đối với các chi phí chung liên quan đến nhiều đối tượng mà không tách ngay được thì phải tổng hợp lại rồi phân bổ cho từng đối tượng.

+ **Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất:**

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất và đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của công ty TNHH Cường Thịnh là quy trình công nghệ phức tạp kiểu liên tục. Vì vậy, để thuận tiện cho công tác kế toán cũng như quản lý chi phí, công ty thực hiện kế toán theo dõi chi phí sản xuất ở từng giai đoạn sản phẩm. Như vậy, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất tại công ty là từng phân xưởng sản xuất Clin ke và chi phí sản xuất xi măng.

### 2.2.1.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất của toàn doanh nghiệp. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để tạo ra sản phẩm xi măng bao gồm những chi phí về nguyên vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm..

Nguyên liệu chính dùng vào sản xuất: đá xanh, quặng sắt, đất sét...

Vật liệu phụ dùng vào sản xuất: gạch chịu lửa, giấy kiện, silicats, phụ tùng thay thế.

Nhiên liệu dùng cho sản xuất: than cám, thanh bôc cháy, dầu FO

Năng lượng dùng cho sản xuất: điện...

\* TK sử dụng: Công ty sử dụng TK 1541\_ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Kết cấu tài khoản 1541:

Bên Nợ: Trị giá vốn nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho sản xuất, chế tạo sản phẩm.

Bên Có: +Trị giá vốn nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho.

+Kết chuyển tính giá thành sản phẩm

\*Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Phiếu xuất kho, thẻ kho, hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng, phiếu thu, phiếu chi

- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh, Nhật ký chung, Sổ Cái TK 154.

#### **Ví dụ minh họa:**

1. Ngày 01/10/2010, xuất vật tư cho sản xuất Klinke trị giá 266.764.398đ (trong đó: 366,89 tấn than cám, 40,87 tấn đất nhiễm sắt, 624,5 m<sup>3</sup> đất đồi, 321m<sup>3</sup> quặng si lic.

**Biểu 2.1: Phiếu yêu cầu xuất vật tư**

**Công ty TNHH Cường Thịnh**

**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

**PHIẾU YÊU CẦU XUẤT VẬT TƯ**

*Đơn vị yêu cầu: Phân xưởng Clinker*

*Mục đích sử dụng: Dùng cho sản xuất Clinker*

*Mã công trình sử dụng:*

STT	Mã vật tư	Tên	Đơn vị	Số lượng	Duyệt
1	152101	Than cám	Tấn	366,89	366,89
2	152102	Đất nhiễm sắt	Tấn	40,87	40,87
3	152103	Đất đồi	m <sup>3</sup>	624,5	624,5
4	152104	Quặng si lic	m <sup>3</sup>	321	321

Tổng cộng có: 4 loại vật tư yêu cầu

Hải Dương, ngày 01 tháng 10 năm 2010

**Giám đốc**  
*(đã ký)*

**Kế toán vật tư**  
*(đã ký)*

**Trưởng phòng vật tư**  
*(đã ký)*

Kế toán căn cứ vào số liệu trên phiếu yêu cầu xuất vật tư viết phiếu xuất kho và giao cho thủ kho xuất kho nguyên vật liệu. Trên phiếu xuất kho ghi rõ tên, quy cách vật tư, lý do xuất kho. Thủ kho chỉ hạch toán về mặt số lượng trên thẻ kho và ghi số lượng thực xuất vào cột thực xuất rồi ký vào phiếu xuất kho. Cuối tháng, kế toán mới tính giá xuất kho cho từng nguyên vật liệu và hạch toán về mặt giá trị trên phiếu xuất kho và các sổ sách có liên quan.

Ngày 01/10/2010, căn cứ vào phiếu yêu cầu xuất vật tư của bộ phận sản xuất Clinker, kế toán viết phiếu xuất kho:

**Biểu 2.2: Phiếu xuất vật tư**

Tên đơn vị: Công ty TNHH Cường Thịnh

Mẫu số 02—VT

Địa chỉ: Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương

(Ban hành theo QĐ48/2006 /QĐ-BTC

MST: 0800098298

ngày 14/ 09 / 2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 01 tháng 10 năm 2010

Nợ: 154101

Số : PX/02

Có: 1521

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Văn Mạnh  
phận)

Địa chỉ (Bộ

Lý do xuất kho:

Xuất vật tư cho sản xuất Clinker

Xuất tại kho:

Kho vật tư sản xuất

Mã số KH:

...

Tên KH:

...

S TT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Than cám	152101	Tấn		366,89		
2	Đất nhiễm sắt	152102	Tấn		40,87		
3	Đất đồi	152103	m <sup>3</sup>		624,5		
4	Quặng si lic	152104	m <sup>3</sup>		321		
	Cộng						

Tiền thuế GTGT:

Tổng giá trị:

**266.764.398**

Tổng số tiền viết bằng chữ:

Hai trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm sáu

mươi bốn nghìn ba trăm chín mươi tám.

Người lập phiếu

Người nhận

Thủ kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Cường Thịnh)



Kế toán tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ theo công thức:

$$\text{Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ} = \frac{\text{Trị giá thực tế vật tư, SP, hàng hoá tồn kho đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế vật tư, SP, hàng hoá nhập kho trong kỳ}}{\text{Số lượng vật tư, SP, hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng vật tư, SP, hàng hoá nhập trong kỳ}}$$

Ví dụ: Kế toán tính đơn giá xuất kho trong tháng 10 của đất đồi.

Số lượng tồn kho đầu kỳ: 514,286 m<sup>2</sup>, thành tiền 18.000.000đ

Số lượng nhập kho trong kỳ: 5.003,9 m<sup>2</sup>, thành tiền 175.136.532đ

$$\text{Giá đơn vị bình quân đất đồi} = \frac{18.000.000 + 232.494.500}{514,286 + 6.642,7} = 35.000.000đ$$

Tổng số lượng xuất kho trong tháng 5.033,9 m<sup>2</sup>

Tổng trị giá xuất kho trong tháng: 5.033,9 × 35.000.000 = 175.136.532đ

Tổng trị giá tồn kho cuối tháng:

$$18.000.000 + 232.494.500 - 175.136.532 = 75.357.968đ$$

Sau khi tính được nguyên giá nguyên vật liệu xuất kho, kế toán điền vào phiếu xuất kho và tính trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho.

**Biểu 2.3: Phiếu xuất kho**

Tên đơn vị: Công ty TNHH Cường Thịnh

Mẫu số 02—VT

Địa chỉ: Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương

(Ban hành theo QĐ48/2006 /QĐ-BTC

MST: 0800098298

ngày 14/ 09 / 2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 01 tháng 10 năm 2010

Nợ: 154101

Số : PX/002

Có: 1521

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Văn Mạnh

Địa chỉ (Bộ phận)

Lý do xuất kho:

Xuất vật tư cho sản xuất Clinke

Xuất tại kho:

Kho vật tư sản xuất

Mã số KH:

...

Tên KH:

...

S TT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Than cám	152101	Tấn		366,89	622.727,27	228.472.408
2	Đất nhiễm sắt	152102	Tấn		40,87	163.640	6.687.967
3	Đất đồi	152103	m <sup>3</sup>		624,5	35.000	21.857.500
4	Quặng si lic	152104	m <sup>3</sup>		321	30.363	9.746.523
	Cộng						266.764.398

Tiền thuế GTGT:

Tổng giá trị: **266.764.398**

Tổng số tiền viết bằng chữ:

*Hai trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm chín mươi tám.*

**Người lập  
phiếu**

(ký, ghi rõ họ tên)

**Người nhận**

(ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ kho**

(ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán  
trường**

(ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**

(ký, ghi rõ họ tên)

*(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Cường Thịnh)*

**Biểu 2.4: Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ**

**Công ty TNHH Cường Thịnh**  
**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

**Mẫu số 07-VT**  
*(Ban hành kèm theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)*

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**  
**Tháng 10/2010**

Số: ...

STT	TK Nợ	TK152				TK153
	TK Có	1521	1523	TK1524	Cộng TK152	
A	B	1	2		4	5
1	1541- Chi phí NVLTT	<b>1.004.186.497</b>	<b>28.572.800</b>	<b>11.104.010</b>	<b>1.043.863.307</b>	
	Clinke	682.404.707	16.950.000	6.263.385	705.618.092	
	Xi măng nghiền	319.677.798	11.622.800	4.840.625	338.245.215	
2	1543- Chi phí SXC	...	...	...	...	<b>142.851.848</b>
	Clinke	...	...	...	...	74.342.972
	Xi măng nghiền	...	...	...	...	68.508.876
	<b>Cộng</b>	<b>1.004.186.497</b>	<b>28.572.800</b>	<b>11.104.010</b>	<b>1.043.863.307</b>	<b>142.851.848</b>

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người lập biểu**  
*(ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**  
*(ký, họ tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu số 2.5: Sổ Nhật ký chung**

Công ty TNHH Cường Thịnh

Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương

**Mẫu số S03a-DN**

(Ban hành theo QĐ48/2006 /QĐ-BTC  
ngày 14 / 9 / 2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2010

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	SH TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
...	...	...	.....	...	...	...	...	...
01/10	PX/002	01/10	Xuất vật tư cho sản xuất Clinke			154101 1521	266.764.398	266.764.398
03/10	PX/005	03/10	Xuất vật tư cho sản xuất Clinke			154101 1521	69.290.000	69.290.000
...	...	...	.....	...	...	...	...	...
05/10	PX/16	05/10	Xuất vật tư cho sản xuất xi măng			154102 1521	159.047.232	159.047.232
05/10	PX/18	05/10	Xuất phụ gia sản xuất xi măng			154102 1521	43.630.245	43.630.245
...	...	...	.....	...	...	...	...	...
			<b>Cộng</b>				<b>5.135.279.584</b>	<b>5.135.279.584</b>

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu số 2.6a: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK154101**

**Công ty TNHH Cường Thịnh  
Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

Mẫu số: S36-DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-  
BTC ngày 14/09/2006 của BTC)

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản: 154101

Tên phân xưởng: Phân xưởng Clinker

Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Tổng số tiền		Chia ra				
SH	NT			Nợ	Có	Đá vôi	Đất nhiễm sắt	Đất đồi	Quặng si lic	Than cám
		Số dư đầu kỳ		<u>33.178.800</u>		<u>7.952.800</u>	<u>5.856.000</u>	<u>2.780.600</u>	<u>8.254.400</u>	<u>8.335.000</u>
PX/002	01/10	Xuất vật tư	1521	266.764.398		...	6.687.967	21.857.500	9.746.523	228.472.408
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
PX/005	03/10	Xuất vật tư	1521	69.290.000		34.223.200				
PX/16	05/10	Xuất vật tư	1521	96.642.000		34.165.800	28.760.000	33.716.200		...
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
PN/10	31/10	Ghi có TK154	155		705.618.092					
		Cộng phát sinh		705.618.092	705.618.092	189.563.220	20.445.000	175.136.532	32.000.932	228.472.408
		Dư cuối kỳ								

Ngày mở sổ: 01/10/2010

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu 2.6b: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK154102**

**Công ty TNHH Cường Thịnh**  
**Phú Thù - Kinh Môn – Hải Dương**

Mẫu số: S36-DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-  
BTC ngày 14/09/2006 của BTC)

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản: 154102

Tên phân xưởng: Phân xưởng xi măng nghiền

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra			
SH	NT			Nợ	Có	Clinke	Xy nhiệt điện	Ba zan	Đá phiến silic
		Số dư đầu kỳ		25.864.740					
PX/16	05/10	Xuất Clinke	1521	159.047.232		159.047.232	...	...	...
PX/18	05/10	Xuất phụ gia	1521	43.630.245		...	19.976.000	16.363.637	7.290.608
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
PX/25	12/10	Xuất phụ gia	1521	26.356.200			8.925.750	9.363.636	9.066.814
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
PN/10	31/10	Ghi có TK154102	155		338.245.215				
		Cộng phát sinh		338.245.215	338.245.215	219.677.798	36.642.000	53.763.570	28.161.847
		Dư cuối kỳ							

Ngày mở sổ: 01/10/2010

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng tài chính kế toán công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu số 2.7: Sổ cái TK154**

**Tên đơn vị: Công ty TNHH Cường Thịnh**  
**Địa chỉ: Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**  
**MST: 0800098298**

**Mẫu số S03b-DN**

*(Ban hành theo QĐ48/2006 /QĐ-BTC  
 ngày 14 / 09 / 2006 của Bộ trưởng BTC)*

**SỔ CÁI**

Tài khoản: 154\_ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  
 Tháng 10 năm 2010

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		SH TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT Dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			<i>Số dư đầu kỳ</i>				<b>776.335.385</b>	
			<i>Phát sinh trong kỳ</i>					
01/10	PX/002	10/10	<i>Xuất vật tư cho sản xuất Clinker</i>			1521	266.764.398	
03/10	PX/005	03/10	<i>Xuất vật tư cho sản xuất Clinker</i>			1521	69.290.000	
...	...	...	.....			...	...	...
05/10	PX/16	15/10	<i>Xuất Clinker sản xuất xi măng</i>			1521	159.047.232	
05/10	PX/18	15/10	<i>Xuất phụ gia sản xuất xi măng</i>			1521	43.630.245	
...	...	...	.....			...	...	...
31/10	PN/48	31/10	<i>Nhập kho Clinker</i>			1551		1.750.993.634
31/10	PN/50	31/10	<i>Nhập kho xi măng nghiền</i>			1552		1.154.616.850
			<i>Cộng phát sinh</i>				1.628.564.835	2.905.610.484
			<i>Dư cuối kỳ</i>				<b>500.710.264</b>	

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**  
*(Ký, họ tên)*

**Giám đốc**  
*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

### 2.2.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

\* Chi phí nhân công trực tiếp cũng chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

\* Tại công ty TNHH Cường Thịnh, do đặc điểm sản xuất và tính chất công việc nên công ty áp dụng hai hình thức tiền lương cho hai bộ phận:

- **Hình thức tiền lương theo sản phẩm cho bộ phận sản xuất trực tiếp:**

Là hình thức trả lương theo sản phẩm tập thể tùy thuộc kết quả lao động của cả phân xưởng. Tùy vào tính chất công việc, các phân xưởng bố trí lao động một cách hợp lý, có bầu tổ trưởng phụ trách và chịu trách nhiệm trước phân xưởng về các công việc mà mình thực hiện.

Dựa vào khối lượng được giao, tổ trưởng đơn đốc công nhân trong tổ thực hiện sản xuất đảm bảo đúng tiến độ và yêu cầu kỹ thuật, đồng thời theo dõi tình hình lao động của tổ sản xuất để lập báo cáo làm căn cứ cho nhân viên thống kê phân xưởng lập Bảng chấm công của từng tổ gửi lên phòng kế toán tổng hợp. Hình thức trả lương này nâng cao tinh thần tự giác, tự chủ của người lao động.

Căn cứ vào biện pháp kỹ thuật và khối lượng thi công của từng loại công việc, từng sản phẩm, cán bộ phòng lao động tiền lương tính ra mức hao phí cho 1 đơn vị sản phẩm. từ đó xác định được định mức tiền lương cho một đơn vị sản phẩm. cuối tháng, các phòng nghiệp vụ và kỹ thuật tổ chức nghiệm thu khối lượng công việc của từng đơn vị. Khi tính tiền lương, kế toán tiền lương lấy khối lượng sản phẩm sản xuất ra của một phân xưởng sản xuất nhân với định mức tiền lương cho một đơn vị sản phẩm đã được duyệt để tính tổng quỹ lương của phân xưởng đó.

$$\text{Tổng quỹ lương của phân xưởng} = \text{Khối lượng sản phẩm sản xuất ra của phân xưởng} \times \text{Định mức tiền lương cho một sản phẩm đã được duyệt}$$

Hiện nay, lương của công nhân trực tiếp sản xuất ở công ty dựa trên phương pháp bình quân chấm điểm. Từ báo cáo sau ca của từng tổ sản xuất lên được bảng chấm công để tính điểm cho từng người.

Gọi X là tổng điểm tương ứng với khối lượng sản phẩm của phân xưởng thì



giá trị một điểm là:  $g = \frac{QL}{X}$

Như vậy, lương của từng công nhân sản xuất trực tiếp sẽ được tính bằng:

Lương = Giá trị một điểm  $\times$  Số điểm từng người + Phụ cấp

**Ví dụ:** Tổng điểm của phân xưởng nguyên liệu tháng 10/2010 là 50.866 điểm. Tổng quỹ lương sản phẩm của phân xưởng là 62.227.038 đồng. Do đó, giá trị một điểm là:  $g = 1.223,35$  đồng/điểm.

Lương của anh Phạm Văn Thành – Phân xưởng lò nung tháng 10/2010 như sau:  $(2.035 \times 1.223,35) + 560.000 = 3.050.000$  đồng.

- **Hình thức tiền lương theo thời gian (bộ phận gián tiếp):** Là hình thức trả lương cho người lao động làm việc theo ngành nghề, trình độ thành thạo nghiệp vụ chuyên môn, kỹ thuật. Đơn vị để tính tiền lương là lương tháng, lương ngày hoặc lương giờ.

Công ty TNHH Cường Thịnh trả lương bộ phận gián tiếp theo thời gian nhưng mang tính chất khoán theo sản phẩm (tức là lương bộ phận gián tiếp cũng được quy ra điểm). Như vậy sẽ góp phần nâng cao năng suất lao động của cán bộ công nhân viên trong công ty.

Lương = (Số điểm  $\times$  Số ngày công thực tế)  $\times$  Đơn giá tiền lương

**\* Các khoản trích theo lương công ty áp dụng:**

- BHXH: Trích 22% trên tổng quỹ lương công nhân sản xuất, trong đó hạch toán vào chi phí 16%, và 6% trừ vào lương của người lao động.

- BHYT: Trích tiền 4,5% trên tổng quỹ lương công nhân sản xuất, trong đó 3% tính vào chi phí và 1,5% trừ vào lương của người lao động.

- KPCĐ : Trích 2% trên tổng quỹ lương công nhân sản xuất, trừ hết vào chi phí.

- BHTN: Trích 2% trên tổng quỹ lương công nhân sản xuất trong đó tính vào chi phí 1% và 1% trừ vào lương của người lao động.

**\* TK sử dụng:** Công ty sử dụng TK 1542: Chi phí nhân công trực tiếp để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.

Tk 1542 chi tiết đến hai tài khoản cấp 2:

- 154201 – Chi phí nhân công trực tiếp sản xuất Clinker
- 154202 – chi phí nhân công trực tiếp sản xuất xi măng nghiền

Kết cấu TK1542:

- Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm bao gồm tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương.
- Bên Có: Kết chuyển chi phí NCTT để tính giá thành sản phẩm
- Hệ thống chứng từ, sổ sách sử dụng: Bảng chấm công, Bảng thanh toán lương, Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, Sổ cái TK154, TK334, TK338

**Biểu 2.8: Bảng thanh toán tiền lương**

**Công ty TNHH Cường Thịnh  
Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

**Mẫu số: 03-LĐTL**

*(Ban hành theo QĐ số 48 ngày 14/09/2006/QĐ-BTC của  
Bộ trưởng BTC)*

**BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG  
Tháng 10/2010**

**Bộ phận: Sản xuất**

T T	Họ và tên	Lương sản phẩm			Phụ cấp	Tổng cộng	Các khoản khấu trừ			Số được lĩnh	Ký nhận
		Số điểm	Đơn giá	Thành tiền			BHXH (6%)	BHYT (1.5%)	BHTN (1%)		
1	Nguyễn Văn Thành	2.035	1223,35	2.489.517	560.000	3.050.000	149.371	37.342	24.895	2.838.392	
2	Đoàn Thế Luyn	3.035	1223,35	3.712.867	560.000	4.272.867	222.772	55.693	37.128	3.957.274	
3	Vũ Xuân Trung	3.542	1223,35	3.325.800	560.000	3.885.800	199.548	50.000	33.258	3.602.994	
...	....	...	....	...	...	...	...	...	...	....	...
	<b>Cộng</b>	<b>50.866</b>	<b>1223,35</b>	<b>51.027.038</b>	<b>11.200.000</b>	<b>62.227.038</b>	<b>3.061.622</b>	<b>459.243</b>	<b>510.270</b>	<b>58.195.903</b>	
	<b>Phân xưởng lò nung</b>										
1	Nguyễn Văn Minh	2.025	1556,25	3.151.406	580.000	3.731.406	189.087	47.272	31.515	3.463.532	
2	Lê Văn Bách	2.575	1556,25	4.007.343	580.000	4.587.343	240.441	60.110	40.073	4.246.719	
...	...	...	....	...	...	...	...	...	...	...	...
	<b>Cộng</b>	<b>63.418</b>	<b>1556,25</b>	<b>98.694.075</b>	<b>25.760.000</b>	<b>124.454.075</b>	<b>5.921.645</b>	<b>1.480.411</b>	<b>986.940</b>	<b>116.065.079</b>	
	<b>Phân xưởng thành phẩm</b>										
1	Phạm Văn Chiến	3.450	1175,85	4.056.683	540.000	4.596.683	243.400	60.850	40.566	4.251.867	
2	Nguyễn Văn Trung	3.025	1175,85	3.556.946	540.000	4.096.946	213.417	53.354	35.569	3.794.606	
...	....		....	...	...	...	...	...	...	...	...
	<b>Cộng</b>	<b>70.638</b>	<b>1175,85</b>	<b>83.060.287</b>	<b>34.500.000</b>	<b>117.560.287</b>	<b>4.983.617</b>	<b>1.245.904</b>	<b>830.602</b>	<b>110.500.164</b>	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>184.922</b>		<b>232.781.400</b>	<b>71.460.000</b>	<b>304.241.400</b>	<b>13.966.884</b>	<b>209.503</b>	<b>232.781</b>	<b>289.832.232</b>	

**Kinh Môn, ngày 31 tháng 10 năm 2010**

**Người lập**  
(ký tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký tên)

**Giám đốc**  
(ký tên)

**Biểu 2.9: Bảng phân bổ tiền lương và BHXH**

**Công ty TNHH Cường Thịnh**  
**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

**Mẫu số: 11-LĐTL**  
*(Ban hành theo QĐ số 48 ngày 14/09/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng BTC)*

**BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI**  
**Tháng 10/2010**

STT		TK334	TK338				Cộng Có 338	Tổng cộng
			KPCĐ(2%)	BHXH(16%)	BHYT (3%)	BHTN (1%)		
1	TK1542-Chi phí nhân công trực tiếp	304.241.400	6.084.828	37.245.024	6.983.442	2.327.814	52.641.108	356.882.508
	PX.Nguyên liệu	62.227.038	1.244.541	8.164.326	1.530.811	510.270	11.449.948	73.676.986
	PX.Lò nung	124.454.075	2.489.082	15.791.052	2.960.822	986.940	22.227.896	146.681.971
	PX.Thành phẩm	117.560.287	2.351.206	13.289.645	2.491.809	830.603	18.963.263	136.523.550
2	TK6411- Chi phí bán hàng	4.768.740	95.375	762.998	143.062	47.687	1.049.123	5.817.863
3	TK6412-Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.137.220	462.744	3.701.955	694.117	231.372	5.090.188	28.227.408
	<b>Cộng</b>	<b>332.147.360</b>	<b>6.642.947</b>	<b>41.709.977</b>	<b>7.820.621</b>	<b>2.606.873</b>	<b>58.780.419</b>	<b>390.927.779</b>

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
*(đã ký)*

**Kế toán trưởng**  
*(đã ký)*

**Giám đốc**  
*(đã ký)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu 2.10: Sổ nhật ký chung**  
**Công ty TNHH Cường Thịnh**  
**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

**Mẫu số S03a-DN**  
*(Ban hành theo QĐ48/2006 /QĐ-BTC*  
*ngày 14 / 9 / 2006 của Bộ trưởng BTC)*

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**  
 Năm 2010

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT đồng	SHTK ĐƯ	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
...	...	...	.....	...	...	...	...	...
31/10	TL10	31/10	Tính lương phải trả cho -CNTTSX Clinke -CNTTSX xi măng			154201 154102 3341	186.681.113 117.560.287	304.241.400
31/10	BHXH1 0	31/10	Trích 16% BHXH vào chi phí sản xuất T10: - CNSXClinke - CNSX xi măng			154201 154202 3384	23.95.378 13.289.645	37.245.023
31/10	BHYT 10	31/10	Trích 3% BHYT vào chi phí sản xuất T10 - CNSXClinke - CNSX xi măng			154201 154202 3383	4.491.633 2.491.809	7.433.442
31/10	KPCĐ 10	31/10	Trích 2% KPCĐ vào chi phí sản xuất T10 - CNSXClinke - CNSX xi măng			154201 154202 3382	3.733.622 2.351.206	5.084.828
...	...	...	...	...	...	...	...	...
			<b>Cộng</b>				<b>5.135.279.584</b>	<b>5.135.279.584</b>

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
 (ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (ký, họ tên)

**Giám đốc**  
 (ký, họ tên)

**Biểu 2.11a: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK154201**

**Công ty TNHH Cường Thịnh**  
**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

Mẫu số: S36-DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-  
BTC ngày 14/03/2006 của BTC)

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản: 154201

Tên phân xưởng: Phân xưởng Clinke

Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Tổng số tiền		Chia ra				
SH	NT			Nợ	Có	Lương	BHXH	BHYT	KPCĐ	BHTN
		Số dư đầu kỳ								
TL10	31/10	Tính lương phải trả T10	334	186.681.113		186.681.113				
BHXH10	31/10	Trích BHXH theo lương	3383	23.955.378			23.955.378			
BHYT10	31/10	Trích BHYT theo lương	3384	4.491.633				4.491.633		
KPCĐ10	31/10	Trích KPCĐ theo lương	3382	3.733.622					3.733.622	
	31/10	Trích BHTN theo lương	3385	1.497.210						1.497.210
		Ghi có TK154201	155		220.358.957					
		Cộng phát sinh		220.358.957	220.358.957	186.681.113	23.955.378	4.491.633	3.733.622	1.497.210
		Dư cuối kỳ		-	-					

Ngày mở sổ: 01/10/2010

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu 2.11b: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK154202**

**Công ty TNHH Cường Thịnh**  
**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

Mẫu số: S36-DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-  
BTC ngày 14/03/2006 của BTC)

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Tài khoản: 154202

Tên phân xưởng: Phân xưởng thành phẩm (xi măng nghiền)

Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Tổng số tiền		Chia ra				
SH	NT			Nợ	Có	Lương	BHXH	BHYT	KPCĐ	BHTN
		Số dư đầu kỳ								
TL10	31/10	Tính lương phải trả T10	334	117.560.287		117.560.287				
BHXH10	31/10	Trích BHXH theo lương	3383	13.289.645			13.289.645			
BHYT10	31/10	Trích BHYT theo lương	3384	2.491.809				2.491.809		
KPCĐ10	31/10	Trích KPCĐ theo lương	3382	2.351.206					2.351.206	
	31/10	Trích BHTN theo lương	3385	830.603						830.603
		Ghi có TK 154202	155		136.523.550					
		Cộng phát sinh		136.523.550	136.523.550	117.560.287	13.289.645	2.491.809	2.351.206	830.603
		Dư cuối kỳ		-	-					

Ngày mở sổ: 01/10/2010

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

Khóa luận tốt nghiệp

**Biểu 2.12: Sổ Cái TK154** (Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Công ty TNHH Cường Thịnh**

**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

**Mẫu số: S03b-DNN**

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-  
BTC ngày 14/03/2006 của BTC)

**SỔ CÁI**

Tài khoản: 154\_ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Tháng 10 năm 2010

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		SH TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang sổ	STT Dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			<b>Số dư đầu kỳ</b>				<b>776.335.385</b>	
			<b>Phát sinh trong kỳ</b>					
...	...	...	...	...	...	...	...	...
31/10	TL10	31/10	Tính lương phải trả cho: -CNTTSX Clinke -CNTTSX xi măng			3341 3341	186.681.113 117.560.287	
31/10	BHXH 10	31/10	Trích 16% BHXH vào chi phí sản xuất T10 : - CNSXClinke - CNSX xi măng			3384 3384	23.95.378 13.289.645	
31/10	BHYT 10	31/10	Trích 3% BHYT vào chi phí sản xuất T10 -CNTTSX Clinke -CNTTSX xi măng			3383 3383	4.491.633 2.491.809	
31/10	KPCĐ 10	31/10	Trích 2% KPCĐ vào chi phí sản xuất T10:- CNTTSX Clinke -CNTTSX xi măng			3382 3382	3.733.622 2.351.206	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
			<b>Cộng phát sinh</b>				<b>1.628.564.835</b>	<b>2.905.610.48</b>
			<b>Dư cuối kỳ</b>				<b>500.710.264</b>	<b>4</b>

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



### 2.2.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung tại công ty TNHH Cường Thịnh bao gồm chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền.

\* Trình tự hạch toán:

Tập hợp chi phí sản xuất chung: Căn cứ vào Sổ khấu hao TSCĐ và các chứng từ có liên quan, kế toán ghi vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh, sổ nhật ký chung, cuối tháng vào sổ cái TK627.

\* TK sử dụng: TK1543\_ CPSXC

Kết cấu TK1543

Bên Nợ: Tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ

Bên Có: kết chuyển chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm nhập kho

\* **Chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất**

Chi phí vật liệu, dụng cụ sản xuất phản ánh chi phí về công cụ dụng cụ dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng như thước thép, máy mài đá, ...

Tại nhà máy, khi xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đã ghi rõ đối tượng sử dụng do đó cuối tháng, kế toán chỉ cần tổng hợp lại và tính giá của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho quản lý phân xưởng và dùng trực tiếp cho sản xuất.

Ví dụ: ngày 01/10/2010, xuất dầu vào máy nén khí trực vít. Số lượng 15l, t hành tiền 517.110đ.

**Biểu 2.13: Phiếu xuất kho công cụ dụng cụ**

Tên đơn vị: Công ty TNHH Cường Thịnh

Mẫu số 02—VT

Địa chỉ: Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương (Ban hành theo QĐ48/2006/QBTC

MST: 0800098298

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày 01 tháng 10 năm 2010

Nợ: 1543

Số : PX/001

Có: 153

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Văn Mạnh  
phận)

Địa chỉ (Bộ

Lý do xuất kho: xuất dầu vào máy nén khí trục vít (SP01)

Xuất tại kho: Kho vật tư cơ khí

Mã số KH: ...

Tên KH: ...

S TT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Dầu CS68	1530615	Lít	15	15	34.474	517.110
	Cộng			15	15		517.110

Tiền thuế GTGT:

Tổng giá trị: 517.110

Tổng số tiền viết bằng chữ: Hai trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi bốn nghìn ba trăm chín mươi tám.

Người lập phiếu  
(ký, ghi rõ họ tên)

Người nhận  
(ký, ghi rõ họ tên)

Thủ kho  
(ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc  
(ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu 2.14: Bảng tổng hợp chi tiết công cụ dụng cụ**

**Công ty TNHH Cường Thịnh**  
**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

**Mẫu số S11-DNN**  
*(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)*

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA**

Tài khoản: 153

Tháng 10 năm 2010

STT	Tên, quy cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
1	Dầu CS68	220.642.800	15.794.870	38.964.545	202.473.125
2	Xi lanh 25*35	540.262.714	4.587.600	52.964.500	591.885.814
3	Thước thép	56.870.900	2.042.000	18.160.000	40.752.900
4	Túi lọc bụi	16.364.000	1.462.000	1.594.362	16.231.638
5	Máy sàng	7.980.000	-	2.375.000	5.605.000
...	....	...	...	...	...
	<b>Cộng</b>	<b>1.642.390.917</b>	<b>46.957.000</b>	<b>142.851.848</b>	<b>1546.496.069</b>

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

Người lập  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

*(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)*

**\* Chi phí khấu hao TSCĐ**

+ Những TSCĐ hữu hình của nhà máy bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: Nhà hành chính, nhà ăn, nhà bảo vệ, nhà để xe, đường giao thông nội bộ, sân bãi, cổng tường rào, hệ thống cấp thoát nước...

- Máy móc, thiết bị: Hệ thống máy nghiền than, máy sấy kho, máy nén khí trực vít, máy cắt, máy khoan, máy nghiền xi măng, máy kẹp hàm...

- Phương tiện vận tải: Xe nâng hàng, máy ủi, xe công nông, máy xúc đào...

- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý: Máy in màu, máy vi tính, máy photocopy, máy fax...

+ Những TSCĐ vô hình của nhà máy bao gồm: Quyền sử dụng đất, nhãn hiệu vỏ bao xi măng...

Việc xác định phương pháp khấu hao phù hợp với lợi ích kinh tế mà TSCĐ đem lại cho công ty, số khấu hao của từng kỳ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Do đó, tại công ty, kế toán thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tính khấu hao từng ngày theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC của Bộ tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 30
Máy móc, thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải đường bộ	05 – 10
Kho tàng, bến cảng	05 – 30

Kế toán căn cứ vào nguyên giá TSCĐ từng loại, căn cứ vào mức khấu hao của nhà máy đã đăng ký cho từng loại tài sản cụ thể, chi tiết tùy theo mức độ sử dụng của các loại TSCĐ để định mức khấu hao theo tháng trong năm.

$$\text{Mức khấu hao TSCĐ hàng năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thị gian s dng}}$$

Tại nhà máy, việc tính khấu hao TSCĐ do kế toán TSCĐ thực hiện và theo dõi tổng hợp khấu hao TSCĐ theo từng phân xưởng chi tiết theo từng nhóm,

từng loại tài sản căn cứ số lượng tài sản được sử dụng ở mỗi phân xưởng.

*Ví dụ: Khấu hao tháng 10/2010 của máy nghiền xi 14 tấn số 1, năm đưa vào sử dụng 2004, số năm khấu hao 10 năm, nguyên giá 2.145.002.382 như sau:*

$$\text{Số khấu hao} = \frac{\text{Nguyên giá}}{10 \times 12} = \frac{2.145.002.382}{120} = 17.875.020$$

Cuối tháng, căn cứ vào sổ theo dõi, trích khấu hao TSCĐ, lập bảng tính khấu hao (Biểu số 2.15) làm căn cứ để kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

**Biểu 2.15.** Công ty TNHH Cường Thịnh

Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương

**SỔ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tháng 10 năm 2010

Tài sản		Năm SX	Năm SD	Đối tượng quản lý	Số năm KH	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Mức KH tháng	TK chi phí
Tên	Số hiệu									
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>2111</b>					<b>50.694.851.530</b>	<b>22.661.202.625</b>	<b>28.033.648.905</b>	<b>398.574.579</b>	
<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>21111</b>					<b>8.466.340.042</b>	<b>502.884.433</b>	<b>3.580.439.707</b>	<b>4.885.900.335</b>	
Nhà khung xương thép thành p	211111-01	2001	2001	Phân xưởng Thành p	8	263.009.681	263.009.681			154302
Xi lô chứa Clinker dây chuyền 1	211111-02	2005	2006	Phân xưởng SX Clinker	8	699.699.843	289.112.088	410.587.755	7.288.540	154301
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>21112</b>					<b>39.886.324.277</b>	<b>17.709.849.701</b>	<b>22.176.474.576</b>	<b>368.356.927</b>	
Trạm biến áp 950KVA	211121-01	2003	2004	Phân xưởng SX Clinker	10	1.046.866.956	558.329.063	488.537.893	8.723.891	154301
Máy nghiền xi 6t/h	211122-01	1992	2001	Phân xưởng Thành p		1.012.460.926	1.012.460.926			154302
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>21113</b>					<b>1.558.157.825</b>	<b>704.779.123</b>	<b>853.378.702</b>	<b>14.800.768</b>	
Hệ thống cấp điện máy liệu 7t	211133-01	2004	2005	Phân xưởng SX Clinker	8	347.852.674	172.718.501	175.134.173	3.623.465	154301
Hệ thống cấp thoát nước sx	211133-02	2008	2008	Phân xưởng Thành p	6	46.457.000	14.195.192	32.261.808	645.236	154302
<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>21114</b>					<b>784.029.386</b>	<b>666.134.094</b>	<b>117.895.292</b>	<b>7.236.358</b>	
Máy tính số 1, máy in kim	211141-01	2001	2002	Phòng kế toán		28.739.993	28.739.993			
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>Tổng cộng</b>						<b>50.694.851.530</b>	<b>22.661.202.625</b>	<b>28.033.648.905</b>	<b>398.574.579</b>	

Tổng số tài sản: 90

Người lập biểu

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng

**\* Chi phí dịch vụ mua ngoài**

Chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà máy thường là chi phí tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại, tiền sửa chữa TSCĐ thường xuyên, tiền vận chuyển, bốc xếp...

Ví dụ: Ngày 29/10/2010, tiền điện công ty phải nộp 586.136.53đ, (trong đó VAT 10%). Trong đó, theo quy định của Công ty, tiền điện phân bổ cho bộ phận sản xuất Clinker là 355.234.262đ, chi phí sản xuất xi măng là 117.617.131đ

**\* Chi phí khác bằng tiền**

Tất cả chi phí sản xuất chung đã được tập hợp sẽ được phân bổ cho các đối tượng tập hợp chi phí theo Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung (Biểu 2.14). Từ đó, kế toán vào sổ chi phí sản xuất kinh doanh.

**Biểu 2.16: Hóa đơn tiền điện**

**HÓA ĐƠN TIỀN ĐIỆN GTGT**

(Liên 2: Giao khách hàng)

Ký hiệu: AA/2010

EVN 003.679.690.830

Số: 0572752

Công ty điện lực Hải Dương Kỳ: 1

Từ ngày: 29/9

đến ngày: 29/10/2010

Điện lực: CN Kinh Môn

MST: 0800098230

Phiên: 1

Địa chỉ: Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương

Số GCS: KM 275 – 50

Số hộ:

Điện thoại:

Tài khoản

Tên & địa chỉ khách hàng: Công ty TNHH Cường Thịnh – Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương

MST KH: 0800098298

Mã KH: 00071850051

Số CT: 023402

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Hệ số nhân	Điện TT	Đơn giá	Thành tiền
10.669.775	14.339.550	120	440.373.052	1210	532.851.393
		Trong đó			
		Cộng	440.373.052		532.851.393
Ngày: 29 tháng 10 năm 2010		Thuê suất thuế GTGT 10%. Thuế GTGT			53.285.139
Giám đốc: Nguyễn Minh Thành		Tổng cộng tiền thanh toán			586.136.532

Số tiền viết bằng chữ: năm trăm tám mươi sáu triệu một trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm ba hai đồng



**Biểu số 2.17: Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung**

**Công ty TNHH Cường Thịnh**

**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG**

**Tháng 10 năm 2010**

STT	TK	Nội dung	Chi phí trực tiếp	Chi phí phân bổ	Tổng cộng
<b>1</b>	<b>1543</b>	<b>CCDC</b>		<b>142.851.848</b>	<b>142.851.848</b>
		PX Liệu		32.183.684	
		PX Lò		42.159.288	
		PX Thành phẩm		68.508.876	
<b>2</b>	<b>1543</b>	<b>Khấu hao TSCĐ</b>		<b>398.574.579</b>	<b>398.574.579</b>
		PX Liệu		102.083.777	93.735.150
		PX Lò		204.167.554	186.401.828
		PX Thành phẩm		92.323.248	92.323.248
<b>3</b>	<b>1543</b>	<b>Tiền điện</b>		<b>532.851.393</b>	<b>532.851.393</b>
		PX Liệu		236.822.841	
		PX Lò		118.411.420	
		PX Thành phẩm		117.617.131	117.617.131
<b>4</b>	<b>1543</b>	<b>CF vận chuyển, bốc xúc</b>		<b>109.377.455</b>	<b>109.377.455</b>
		PX Liệu		24.306.100	
		PX Lò		48.612.200	
		PX Thành phẩm		36.459.150	
<b>5</b>	<b>1543</b>	<b>Chi phí bằng tiền khác</b>		<b>17.756.000</b>	<b>17.756.000</b>
		PX Liệu		3.945.778	
		PX Lò		7.891.555	
		PX Thành phẩm		5.918.667	
		<b>Tổng cộng</b>		<b>1.141.411.269</b>	<b>1.141.411.269</b>

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người lập**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu 2.18: Sổ nhật ký chung**  
**Công ty TNHH Cường Thịnh**  
**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

**Mẫu số S03a-DN**  
*(Ban hành theo QĐ48/2006 /QĐ-BTC*  
*ngày 14 / 9 / 2006 của Bộ trưởng BTC)*

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2010

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	SH TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
...	...	...	.....	...	...	...	...	...
02/10	PX/07	02/10	<i>Xuất dầu cho sửa chữa băng tải vệ viên</i>			1543 153	2.042.000	2.042.000
...	...	...	.....			...	...	...
22/10	PC22	22/10	<i>Ông Chiến thanh toán tiền ăn ca ba và trợ giá tiền ăn tháng 10</i>			1543 1111	17.756.000	17.756.000
...	...	...	.....			...	...	...
29/10	LC12	29/10	<i>Chuyển trả tiền điện tháng 10</i>			1543 133111 1121	532.851.393 53.285.139	586.136.532
...	...	...	.....			...	....	...
31/10	HĐ 0032747	31/10	<i>Tổng cước máy súc phải trả</i>			1543 133111 3311	48.570.500 4.857.050	53.427.550
31/10	TKH10	31/10	<i>Trích KHTSCĐ vào CPSX tháng 10</i>			1543 2141	398.574.579	398.574.579
...	...	...	.....	...	...	...	...	...
			<b>Cộng</b>				<b>5.135.279.584</b>	<b>5.135.279.584</b>

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
*(ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**  
*(ký, họ tên)*

**Giám đốc**  
*(ký, họ tên)*

**Biểu 2.19a: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK154301**

**Công ty TNHH Cường Thịnh  
Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

Mẫu số: S36-DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-  
BTC ngày 14/03/2006 của BTC)

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH  
Tháng 10 năm 2010**

Tài khoản: 154301

Tên phân xưởng: Phân xưởng Clinker

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Tổng số tiền		Chia ra				
SH	NT			Nợ	Có	CCDC	Khấu hao TSCĐ	Vận chuyển	Dịch vụ mua ngoài	Chi phí khác
		Số dư đầu kỳ								
02/10	PX/07	Xuất dầu cho sửa chữa đĩa vệ viên	153	1.032.000		1.032.000				
...	...	.....	...	...	...	...	....	...	...	...
PC22	22/10	Thanh toán tiền ăn ca ba tháng 10	1111	11.837.333						11.837.333
...	...	...	...	...	....	....	...	...	...	...
LC12	29/10	Chuyển trả tiền điện tháng 10	1121	355.234.262					355.234.261	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
HĐ 0032747	31/10	Tổng cước máy súc phải trả	3311	32.380.333				32.380.333		
TKH10	31/10	Trích KHTSCĐ vào CPSX T10		306.251.331			306.251.331			
		Ghi có TK 154301				820.584.197				
		Cộng phát sinh		820.584.197	820.584.197	74.342.972	306.251.331	72.918.300	355.234.261	11.837.333
		Dư cuối kỳ								

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu 2.19b: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK154302**

**Công ty TNHH Cường Thịnh**  
**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

Mẫu số: S36-DNN  
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-  
BTC ngày 14/03/2006 của BTC)

**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
**Tháng 10 năm 2010**

Tài khoản: 154302

Tên phân xưởng: Phân xưởng thành phẩm (xi măng nghiên)

Chứng từ		Diễn giải	TKĐ Ư	Tổng số tiền		Chia ra				
SH	NT			Nợ	Có	CCDC	Khấu hao TSCĐ	Vận chuyển	Dịch vụ mua ngoài	Chi phí khác
		<b>Số dư đầu kỳ</b>								
02/10	PX/07	Xuất dầu cho sửa chữa đĩa vệ viên	153	1.010.000		1.010.000				
...	...	.....	...	...	...	...	....	...	...	...
PC22	22/10	Thanh toán tiền ăn ca ba tháng 10	1111	5.918.667						5.918.667
...	...	...	...	...	....	....	...	...	...	...
LC12	29/10	Chuyển trả tiền điện tháng 10	1121	117.617.131					117.617.131	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
HĐ 0032747	31/10	Tổng cước máy súc phải trả	3311	16.190.167				16.190.167		
TKH10	31/10	Trích KHTSCĐ vào CPSX T10		92.323.248			92.323.248			
		Ghi có TK 154301								320.827.072
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>320.827.072</b>	<b>320.827.072</b>	<b>68.508.876</b>	<b>92.323.248</b>	<b>36.459.150</b>	<b>117.617.131</b>	<b>5.918.667</b>
		<b>Dư cuối kỳ</b>								

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu 2.20: Sổ Cái TK154**

Tên đơn vị: Công ty TNHH Cường Thịnh  
Địa chỉ: Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo QĐ48/2006/QĐ-BTC  
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

Tài khoản: 154\_ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  
Tháng 10 năm 2010

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		SH TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày Tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			<i>Số dư đầu kỳ</i>				<b>776.335.385</b>	
			<i>Phát sinh trong kỳ</i>					
...	...	...	...	...	...	...	...	...
02/10	PX/07	02/10	<i>Xuất dầu cho sửa chữa băng tải vệ viên</i>			153	2.042.000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
22/10	PC22	22/10	<i>Ông Chiến thanh toán tiền ăn ca ba và trợ giá tiền ăn T10</i>			1111	17.756.000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
29/10	LC12	29/10	<i>Chuyển trả tiền điện tháng 10</i>			1121	532.851.393	
...	...	...	...	...	...	...	...	...
31/10	HĐ0032747	31/10	<i>Tổng cước máy súc phải trả</i>			3311	48.570.500	
31/10	TKH10	31/10	<i>Trích KHTSCĐ vào CPSX tháng 10</i>			2141	398.574.579	
			<b>Cộng phát sinh</b>				<b>1.628.564.835</b>	<b>2.905.610.484</b>
			<i>Dư cuối kỳ</i>				<b>500.710.264</b>	

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

### 2.2.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Tại nhà máy, sản phẩm dở dang gồm bột liệu và Clinker đã được sản xuất không nhập kho mà chưa chuyển sang công đoạn sau.

Căn cứ vào đặc điểm công nghệ và tính chất sản xuất sản phẩm xi măng có chu kỳ sản xuất ngắn, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, công ty áp dụng phương pháp tính trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

*Công thức:*

+ Chi phí đơn vị:

$$c = \frac{D_{dk} + C_v}{Q_{ht} + Q_{dck}}$$

Trị giá sản phẩm dở dang:  $D_{ck} = Q_{dck} \times m_c \times c$

#### **Ví dụ:**

*Cuối tháng 10/2010, số lượng sản phẩm hoàn thành là 4.454.22 tấn Clinker, số sản phẩm dở dang là 1.621,5 tấn Clinker (theo biên bản kiểm kê sản phẩm dở dang), chi phí NVLTT phát sinh trong tháng 705.618.092đ*

Chi phí đơn vị Clinker dở dang cuối tháng

$$= \frac{385.678.840 + 705.618.092}{4.454,22 + 1.621,5} = 179.616 \text{ (đ/tấn)}$$

Trị giá sản phẩm dở dang

$$= 1.621,5 \times 179.616 = 291.247.453 \text{ đ}$$

Cuối tháng 10/2010, số lượng sản phẩm xi măng hoàn thành là 2.227,36 tấn, chi phí dở dang chủ yếu là Clinker xuất dùng chưa sử dụng hết.

**Biểu 2.21: Biên bản kiểm kê sản phẩm dở dang cuối kỳ**

**Công ty TNHH Cường Thịnh**  
**Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ SẢN PHẨM DỞ DANG**

Thời điểm kiểm kê: 31/10/2010

Ban kiểm kê gồm:

STT	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Minh	Phòng tổ chức hành chính	Trưởng ban
2	Lê Thu Minh	Phòng kế toán	Thành viên
3	Nguyễn Việt Mạnh	Phó quản đốc phân xưởng	Thành viên
4	Nguyễn Hồng Vân	Thống kê phân xưởng	Thành viên

Ban kiểm kê đã cùng nhau tiến hành kiểm kê số lượng sản phẩm dở dang ở công ty TNHH Cường Thịnh tại ngày 31/10/2010 như sau:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền
1	Clinke	Tấn	1.621,5	×
2	Xi măng	Tấn	201,84	×

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**P.TCHC**  
(ký, họ tên)

**P.kế toán**  
(ký, họ tên)

**QĐ.PX**  
(ký, họ tên)

**Thống kê PX**  
(ký, họ tên)

**Biểu 2.22: Bảng tính giá trị sản phẩm dở dang**

Công ty TNHH Cường Thịnh

Phú Thù - Kinh Môn – Hải Dương

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ SẢN PHẨM DỞ DANG**

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>1</b>	<b>Bột liệu quy về NVL</b>				<b>291.247.453</b>
	Đá mặt	m <sup>3</sup>	1.672,3	44.000	73.581.006
	Đất đồi	m <sup>3</sup>	1.472,704	35.000	51.544.654
	Đất nhiễm sắt	tấn	284,968	163.640	46.632.320
	Than cám	tấn	209,168	622.727,27	130.254.755
	Quặng silic	m <sup>3</sup>	797,142	30.363	24.203.633
<b>2</b>	<b>Clinke</b>	<b>tấn</b>	<b>303,2</b>	<b>119.193.812</b>	<b>119.193.812</b>
	<b>Cộng</b>				<b>332.744.030</b>

**Người lập**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)



### 2.2.3. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

#### \* Một số đặc điểm chung về tính giá thành sản phẩm tại công ty

##### + Đối tượng tính giá thành:

Do đặc điểm quy trình công nghệ của nhà máy xi măng là quy trình công nghệ khá phức tạp kiểu liên tục, sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn này là nguyên liệu cho giai đoạn sau. Do đó, đối tượng tính giá thành của nhà máy là Clinker và xi măng nghiền.

##### + Phân loại giá thành sản phẩm:

Để quản lý tốt công tác chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, nhà máy lập kế hoạch giá thành trước khi bắt đầu sản xuất của kỳ kế toán. Cuối kỳ sẽ tính giá thành thực tế và so sánh với giá thành kế hoạch để có biện pháp điều chỉnh và quản lý chi phí, giá thành tốt hơn.

Do đó, giá thành ở nhà máy được chia thành 2 loại:

- Giá thành kế hoạch: Được xác định trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và dự toán chi phí kỳ này.

- Giá thành thực tế: Được xác định trên cơ sở những chi phí thực tế phát sinh, nó là chỉ tiêu kinh tế phản ánh kết quả phân đấu của nhà máy trong việc tổ chức sử dụng có hiệu quả các yếu tố đầu vào, các biện pháp kỹ thuật trong quá trình sản xuất.

Theo phạm vi chi phí, chỉ tiêu giá thành được chia thành giá thành sản xuất và giá thành tiêu thụ.

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): Là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất sản phẩm trong phạm vi phân xưởng sản xuất.

- Giá thành tiêu thụ (giá thành toàn bộ): Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Giá thành tiêu thụ được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành toàn} & = & \text{Giá thành sản xuất} & + & \text{Chi phí quản lý} & + & \text{Chi phí} \\ \text{bộ của sản phẩm} & & \text{của sản phẩm} & & \text{doanh nghiệp} & & \text{bán hàng} \end{array}$$

**+ Kỳ tính giá thành**

Căn cứ vào kỳ tính giá thành thực tế về đặc điểm tổ chức sản xuất và chu kỳ sản xuất sản phẩm, sản phẩm hoàn thành và nhập kho liên tục nên nhà máy tổ chức tính giá thành định kỳ vào cuối tháng.

Do sản phẩm của nhà máy là Clinker và xi măng nghiền nên đơn vị tính giá thành áp dụng tại nhà máy là tấn.

**+ Phương pháp tính giá thành tại công ty TNHH Cường Thịnh**

Quy trình sản xuất của công ty được thực hiện qua nhiều công đoạn, song do quy trình sản xuất ngắn nên công ty sử dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Giá thành sản phẩm = Chi phí dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí dở dang cuối kỳ

- Tại công đoạn sản xuất bột liệu: Kế toán không tính giá thành bột liệu.
- Tại công đoạn sản xuất Clinker: Kế toán tính giá thành Clinker
- Tại công đoạn sản xuất xi măng nghiền PC30: Kế toán tính giá thành xi măng nghiền.

Căn cứ vào Sổ chi phí sản xuất, sổ cái 154 và các sổ kế toán liên quan, căn cứ vào sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ, kế toán tính ra giá thành Clinker, xi măng nghiền và giá thành đơn vị Clinker và xi măng nghiền (Biểu 2.23 và 2.24).

**Biểu 2.23: Bảng tính giá thành Clinker**

Công ty TNHH Cường Thịnh

Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH CLINKE**

Tháng 10/2010

STT	Yếu tố chi phí	ĐVT	DD đầu kỳ		PS trong kỳ		DD cuối kỳ		Tổng Z	Z đơn vị
			SL	TT	SL	TT	SL	TT		
	Giá thành tiêu thụ			-		1.789.378.936			1.789.378.936	401.726,66
	Giá thành sản xuất			385.678.840		1.746.831.246		381.516.452	1.750.993.634	393.108,92
<b>I</b>	<b>CPNVLTT</b>			385.678.840		705.618.092		291.247.453	800.049.479	179.611,067
1541	Đá	m <sup>3</sup>	1.957,8	86.143.200	4.308,25	189.563.220	1672,3	73.581.066	202.125.354	45.378,39
1541	Đất đồi	m <sup>3</sup>	514,286	18.000.000	5.003,9	175.136.532	1.472,704	51.544.654	141.591.878	31.788,25
1541	Đá nhiễm	tấn	942,83	154.285.139	124,94	20.445.000	284,968	46.632.320	128.097.819	28.758,75
1541	Quặng si lic	m <sup>3</sup>	1.932,93	58.689.480	1.053,94	32.000.932	797,142	24.203.633	66.468.779	14.922,65
1541	Than cám	tấn	320,75	199.738.859	463,24	288.472.408	209,618	130.294.775	357.916.492	80.354,47
<b>II</b>	<b>CPNCTT</b>			-		220.358.957		-	220.358.957	49.471,952
1542	Tổng lương			-		186.681.113		-	186.681.113	41.911,07
1542	CF nhân công khác			-		33.677.843		-	33.677.843	7.560,885
3383	BHXH(16%)			-		23.955.378		-	23.955.378	2.815,727

Khóa luận tốt nghiệp

STT	Yếu tố chi phí	ĐVT	DD đầu kỳ		PS trong kỳ		DD cuối kỳ		Tổng Z	Z đơn vị
			SL	TT	SL	TT	SL	TT		
3384	BHYT(3%)			-		4.491.633		-	4.491.633	1008,399
3385	BHTN(1%)			-		1.497.210		-	1.497.210	336,133
3382	KPCĐ(2%)			-		3.733.622		-	3.733.622	871.120
<b>III</b>	<b>CPSXC (PX liệu + Lò)</b>			-		<b>820.584.197</b>		-	<b>820.584.197</b>	<b>184226,238</b>
6273	CCDC			-		74.342.972			74.342.972	16.690,458
6274	Khấu hao TSCĐ			-		306.251.331		-	306.251.331	68.755,322
6277	Chi phí mua ngoài			-		428.152.562		-	428.152.562	96.122,904
	Tiền điện			-		355.234.262		-	355.234.262	79.752,294
	Vc, bốc xúc			-		72.918.300		-	72.918.300	16.370,61
6278	CF bằng tiền khác			-		11.837.333		-	11.837.333	2.657,555
	Tiền ăn ca ba			-		11.837.333		-	11.837.333	2.657,555
<b>IV</b>	<b>Chi phí lãi vay</b>			-		110.467.335			110.467.335	24.800,6
<b>V</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>			-		<b>10.188.434</b>		-	<b>10.188.434</b>	<b>2.287,36</b>
<b>VI</b>	<b>Chi phí quản lý DN</b>			-		<b>32.359.256</b>		-	<b>32.359.256</b>	<b>7.264,85</b>
	<b>Cộng</b>			<b>385.678.840</b>		<b>1.789.378.936</b>		<b>381.516.452</b>	<b>1.789.378.936</b>	<b>401.726,66</b>

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người lập**  
(đã ký)

**Kế toán trưởng**  
(đã ký)

**Giám đốc**  
(đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

Tháng 10 năm 2010, công ty TNHH Cường Thịnh sản xuất được 4.454,22 tấn Clinke, trong đó xuất bán được 3.802,22 tấn và đưa vào nghiên xi măng là 652tấn.

**Biểu 2.24: Bảng tính giá thành xi măng nghiền**

Công ty TNHH Cường Thịnh

Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương

**BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH XI MĂNG NGHIỀN**  
**Tháng 10/2010**

STT	Yếu tố chi phí	ĐVT	DD đầu kỳ		PS trong kỳ		DD cuối kỳ		Tổng Z	Z đơn vị
			SL	TT	SL	TT	SL	TT		
	<b>Giá thành tiêu thu</b>		<b>724,36</b>	<b>390.656.545</b>		<b>925.701.807</b>	<b>105,56</b>	<b>119.193.812</b>	<b>1.197.164.540</b>	537.481,39
	<b>Giá thành sản xuất</b>		<b>724,36</b>	<b>390.656.545</b>		<b>883.154.117</b>	<b>105,56</b>	<b>119.193.812</b>	<b>1.154.616.850</b>	<b>518.379,09</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí thuê ngoài</b>			-		<b>87.558.280</b>			<b>87.558.280</b>	<b>39.310</b>
<b>II</b>	<b>NVLTT</b>		<b>724,36</b>	<b>390.656.545</b>		<b>338.245.215</b>	<b>105,56</b>	<b>119.193.812</b>	<b>609.707.948</b>	<b>273.735,69</b>
1541	Clinke	tấn	724,36	390.656.545	652	256.307.015	303,2	119.193.812	527.769.748	236.948,56
1541	Xi nhiệt điện	tấn	-	-	6,78	36.642.000	-	-	36.642.000	16.450,866
1541	Đá phiến	m <sup>3</sup>	-	-	272,2	53.763.570	-	-	53.763.570	24.137,79
621	Bazan	tấn	-	-	166,5	28.161.847	-	-	28.161.847	12.643,59
<b>III</b>	<b>NCTT (PX TP)</b>			-		<b>136.523.550</b>		-	<b>136.523.550</b>	<b>61.293,887</b>
622	Tổng lương					117.560.287			117.560.287	52.780,1
622	CF nhân công khác			-		18.963.263		-	11.099.872	8.513,784
3383	BHXX(16%)			-		13.289.645		-	13.289.645	5.996,545

Khóa luận tốt nghiệp

STT	Yếu tố chi phí	ĐVT	DD đầu kỳ		PS trong kỳ		DD cuối kỳ		Tổng Z	Z đơn vị
			SL	TT	SL	TT	SL	TT		
3384	BHYT(3%)					2.491.809			2.491.809	1.118,727
3382	KPCĐ(2%)					2.351.206			2.351.206	1.055,6
3385	BHTN(1%)					830.603			830.603	372,909
<b>III</b>	<b>CPSXC ( PX TP)</b>			-		<b>320.827.072</b>	-	-	<b>320.827.072</b>	<b>119.989,78</b>
1543	CCDC			-		68.508.876			68.508.876	30.757,88
1543	Khấu hao TSCĐ			-		92.323.248			92.323.248	41.449,63
1543	Tiền điện			-		177.617.131			177.617.131	79.743,34
	Vc, bốc xúc					36.459.150			36.459.150	16.368,77
1543	CF bằng tiền khác			-		5.918.667			5.918.667	2.657,26
<b>IV</b>	<b>CF lãi vay</b>					110.467.335			110.467.335	<b>49.595,635</b>
<b>V</b>	<b>CF bán hàng</b>					<b>10.188.434</b>			<b>10.188.434</b>	<b>4.574,219</b>
<b>VI</b>	<b>CF quản lý DN</b>					<b>32.359.256</b>			<b>32.359.256</b>	<b>14.528,076</b>
	<b>Cộng</b>					<b>925.701.807</b>	<b>105,56</b>	<b>119.193.812</b>	<b>1.197.164.540</b>	<b>537.481,39</b>

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người lập**

(đã ký)

**Kế toán trưởng**

(đã ký)

**Giám đốc**

(đã ký)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu 2.25: Phiếu nhập kho Clinker**

**Tên đơn vị:** Công ty TNHH Cường Thịnh  
**Bộ phận:** Phân xưởng sản xuất Clinker

**Mẫu số 02—VT**  
*(Ban hành theo QĐ48/2006 /QĐ-BTC  
 ngày 14/ 09 / 2006 của Bộ trưởng BTC)*

**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày 31 tháng 10 năm 2010      Nợ: TK1551  
 Số: 52                                      Có TK15401

- Họ và tên người giao: Nguyễn Văn Nguyên
- Nhập tại kho: Clinker ngày 31 tháng 10 năm 2010

STT	Tên , nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực nhập		
1	Clinker	1551	Tấn	4.454,22	4.454,22	393.108,92	1.750.993.634
	Cộng			4.454,22	4.454,22	393.108,92	1.750.993.634

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Một tỷ bảy trăm lăm mươi triệu, chín trăm chín ba nghìn sáu trăm ba mươi bốn.

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người lập phiếu**  
*(ký, họ tên)*

**Người giao hàng**  
*(ký, họ tên)*

**Thủ kho**  
*(ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**  
*(ký, họ tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Biểu 2.26: Phiếu nhập kho xi măng nghiên**

**Tên đơn vị:** Công ty TNHH Cường Thịnh  
**Bộ phận:** Phân xưởng sản xuất Clinke

**Mẫu số 02—VT**  
*(Ban hành theo QĐ48/2006 /QĐ-BTC  
 ngày 14/ 09 / 2006 của Bộ trưởng BTC)*

**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày 31 tháng 10 năm 2010      Nợ: TK1551  
 Số: 53                                      Có TK15401

- Họ và tên người giao: Nguyễn Văn Nguyễn
- Nhập tại kho: Clinke ngày 31 tháng 10 năm 2010

STT	Tên , nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo CT	Thực nhập		
1	Xi măng	1552	Tấn	2.227,36	2.227,36	518.379,09	1.154.676.850
	Cộng			2.227,36	2.227,36	518.379,09	1.154.676.850

- Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Một tỷ một trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm bảy sáu nghìn tám trăm năm mươi.

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người lập phiếu**

*(ký, họ tên)*

**Người giao hàng**

*(ký, họ tên)*

**Thủ kho**

*(ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(ký, họ tên)*

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)



**Biểu 2.27: Sổ nhật ký chung**

**Công ty TNHH Cường Thịnh  
Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương**

**Mẫu số S03a-DN**  
(Ban hành theo QĐ48/2006 /QĐ-BTC  
ngày 14 / 9 / 2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**  
Năm 2010

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	SH TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
...	...	...	.....	...	...	...	...	...
31/10	PN/52	31/10	Nhập kho 4.454,22 tấn Clinke			1551	1.750.993.634	
						15401		1.750.993.634
31/10	PN/53	31/10	Nhập kho 2.222,36 tấn xi măng nghiền			1552	1.154.676.850	
						15402		1.154.676.850
			<b>Cộng</b>				<b><u>5.135.279.584</u></b>	<b><u>5.135.279.584</u></b>

Ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người ghi sổ**

(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Giám đốc**

(ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán tài chính công ty TNHH Cường Thịnh)

**Sổ cái TK 154: Xem Biểu số 2.20**

### CHƯƠNG III

## MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CƯỜNG THỊNH

### 3.1.Đánh giá thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh

Qua thời gian thực tập tại công ty TNHH Cường Thịnh, được tìm hiểu và tiếp cận với thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng, tuy còn hạn chế về nhận thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua bài viết này, em xin mạnh dạn trình bày một số ý kiến nhận xét, một vài kiến nghị về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình để củng cố và hoàn thiện hơn công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

#### 3.1.1.Những ưu điểm

##### ❖ Về tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến – chức năng là phù hợp. Bởi mô hình quản lý này vừa đảm bảo sự phân công, phân nhiệm giữa các bộ phận tạo sự chuyên môn hóa, đồng thời chịu sự quản lý chung của giám đốc và lãnh đạo công ty tạo sự thống nhất trong quản lý; mặt khác, còn giảm bớt gánh nặng cho nhà quản lý cấp cao tức là các bộ phận không ra quyết định trực tiếp mà chỉ tham mưu cho giám đốc trong việc ra quyết định thuộc phạm vi chuyên môn.

Bộ máy của công ty được tổ chức hợp lý và khoa học từ phòng ban đến các phân xưởng, tổ đội. Tại mỗi bộ phận đều phân công rõ công việc của từng người và có sự phối hợp giữa các bộ phận trong quản lý, điều hành chung.

##### ❖ Về công tác kế toán nói chung

###### \* Loại hình kế toán

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung phù hợp với quy mô kinh doanh của công ty.

\* Bộ máy kế toán

Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo chung của kế toán trưởng, kết hợp với việc mỗi phần hành kế toán đều có một nhân viên kế toán đảm nhiệm tạo cho các nhân viên tự chủ và có trách nhiệm trong công việc được giao.

Đội ngũ nhân viên phòng kế toán tổng hợp có trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong công việc; có tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học, năng động, có tính tập thể cao và thường xuyên cập nhật những chính sách, hướng dẫn mới về tổ chức hạch toán kế toán.

Công ty đã áp dụng được hệ thống máy tính vào trong công tác hạch toán kế toán. Do đó, số liệu được cập nhật thường xuyên, nhanh chóng, đáp ứng được nhu cầu của công tác hạch toán kế toán.

Thông tin do phòng kế toán tổng hợp cung cấp nhanh chóng, chính xác, đầy đủ, kịp thời nên thuận tiện cho việc đối chiếu, kiểm tra giữa các bộ phận sản xuất kinh doanh và việc lập báo cáo tài chính được thuận lợi, dễ dàng. Đồng thời giúp đỡ lãnh đạo nắm bắt được tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp, giúp cho ban lãnh đạo có được các phương án giải quyết, các quyết định kịp thời, đúng đắn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

\* Tổ chức vận dụng hệ thống chứng từ, tài khoản kế toán

Việc sử dụng chứng từ và luân chuyển chứng từ tại công ty cơ bản là thực hiện đúng theo quy định của Bộ tài chính ban hành. Công ty cũng thiết lập hệ thống tài khoản chuẩn do Bộ tài chính quy định và bổ sung thêm một số tiểu khoản phù hợp với nghiệp vụ kinh tế phát sinh và đặc điểm của công ty.

Việc tổ chức luân chuyển chứng từ, sổ sách giữa phòng kế toán với thủ kho và thống kê ở các phân xưởng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, chính xác. Bên cạnh đó, nó còn làm cho công việc của kế toán được giảm nhẹ.

❖ **Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

\* Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

- Lập định mức NVL, công ty đã có nhiều biện pháp đúng đắn trong việc

lập định mức nguyên vật liệu như quản lý chặt chẽ khâu mua bán vật tư, lập kế hoạch mua vật tư đáp ứng kịp thời kế hoạch sản xuất. Đồng thời, công ty giao chỉ tiêu kế hoạch giá thành đối với từng công đoạn cho các phân xưởng do đó xây dựng được định mức nguyên vật liệu tương đối hợp lý góp phần làm giảm chi phí, hạ giá thành và tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Về hạch toán hàng tồn kho, công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp này phù hợp với đặc điểm sản xuất của công ty và đáp ứng nhu cầu quản lý chi phí nguyên vật liệu. Đặc biệt, trên phiếu xuất kho vật tư, công ty ghi rõ đối tượng hạch toán chi phí tạo thuận lợi cho công tác tập hợp chi phí sản xuất. Phương pháp kê khai thường xuyên giúp cho kế toán có thể theo dõi, phản ánh tình hình biến động của chi phí một cách thường xuyên, liên tục trên hệ thống tài khoản kế toán tổng hợp và các sổ kế toán, đảm bảo thực hiện đầy đủ yêu cầu của công ty đối với công tác hạch toán chi phí và tính giá thành sản phẩm.

- Về phương pháp kiểm kê vật tư:

Kiểm kê thường xuyên đối với những vật tư tại kho nhà máy, đây là những vật tư dễ định lượng, kiểm đếm.

Kiểm kê định kỳ với những nguyên vật liệu thuộc kho bãi của phân xưởng như đá vôi, đất sét...

- Về quản lý chi phí sản xuất, công ty thực hiện quản lý chi phí sản xuất thông qua việc lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch giá thành sản phẩm (trên cơ sở chi phí kỳ trước và dự toán chi phí kỳ này) cho từng tháng, quý và cả năm.

- Về tập hợp chi phí sản xuất chung, công ty tập hợp chi phí sản xuất chung theo từng phân xưởng chi tiết cho từng khoản mục chi phí tại phân xưởng. Do đó, việc quản lý chi phí được chặt chẽ và phản ánh được ảnh hưởng của các khoản mục chi phí tới kết cấu giá thành sản phẩm. Từ đó cung cấp thông tin cần thiết cho việc xác định nhân tố chi phí nào được thực hiện tiết kiệm hay lãng phí để có biện pháp phát huy lợi thế, tiết kiệm chi phí cũng như có biện pháp hạ giá thành sản phẩm

- Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nhân công là một

khoản chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm và việc hạch toán tiền lương cũng khá phức tạp do số lượng công nhân viên trong công ty đông, chia thành các bộ phận khác nhau. Công ty áp dụng hình thức trả lương là theo sản phẩm và theo thời gian nhưng mang tính chất khoán sản phẩm. Công ty trả lương theo sản phẩm dựa trên phương pháp bình quân chấm điểm. Việc chấm công không kích thích người lao động hăng say làm việc vì họ chỉ cần đi làm đủ công, không cần biết trong một ngày công làm ra bao nhiêu sản phẩm. Còn việc chấm điểm thì ngược lại, người lao động phải biết một công càng làm ra được nhiều sản phẩm thì một công càng được nhiều điểm, như vậy sẽ nâng cao năng suất lao động hơn. Công ty khoán lương theo sản phẩm để tránh tình trạng vỡ quỹ lương của công ty. Điều này khá công bằng vì nếu người chấm điểm có ưu tiên cho người này thêm điểm thì sẽ tăng tổng điểm của phân xưởng nhưng quỹ lương của phân xưởng thì không đổi, do đó giá trị một điểm giảm xuống. Việc làm này không có lợi cho người chấm điểm hay người được chấm điểm.

- Ngoài ra, công ty còn có các khoản phụ cấp cho công nhân làm việc ở những phân xưởng độc hại như phụ cấp độc hại, ăn ca... Do đó, khuyến khích người lao động hăng say sản xuất, gắn bó với công ty, tăng cường ý thức tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

\* Về kế toán tính giá thành sản phẩm

- *Phương pháp tính giá thành:*

Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp phân bước có tính giá bán thành phẩm là rất phù hợp với điều kiện của công ty. Phương pháp này cho phép ta biết được giá thành của từng công đoạn sản xuất hay giá thành nửa thành phẩm một cách chính xác, thuận tiện cho việc xác định hiệu quả kinh tế cho từng giai đoạn, từng phân xưởng sản xuất.

Mặt khác, với cách tính giá thành theo phương pháp phân bước có tính giá nửa thành phẩm thuận tiện cho việc kiểm tra định mức chi phí cho một đơn vị sản phẩm để thuận lợi cho việc đề ra các biện pháp làm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm bởi kế toán quản trị có thể biết được tại giai đoạn nào của quá

trình sản xuất thì chi phí sản xuất bỏ ra nhiều và vượt ra ngoài định mức, từ đó có thể đề ra biện pháp hợp lý làm giảm chi phí.

- *Tiêu thức phân bổ*

Do đối tượng tập hợp chi phí là các thành phẩm, bán thành phẩm vì vậy phải tiến hành phân bổ chi phí cho từng đối tượng sử dụng. Dựa trên đặc điểm của từng loại chi phí, công ty đã xây dựng tiêu thức phân bổ khoa học và hợp lý.

- *Kỳ tính giá thành*

Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là tháng và lập kế hoạch tính giá thành hàng tháng đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời về chi phí, giá thành sản phẩm cho nhà quản lý, giúp họ đưa ra những quyết định đúng đắn, kịp thời trong sản xuất, xác định giá bán cũng như các biện pháp hạ giá thành sản phẩm cho kỳ sau.

Nhìn chung, công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, kịp thời cho công tác quản trị tại công ty.

### **3.1.2. Những tồn tại**

Bên cạnh những ưu điểm đã được đề cập ở trên, công tác kế toán nói chung, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty còn có những mặt hạn chế cần được khắc phục để hoàn thiện hơn nữa. Dưới góc độ là một sinh viên thực tập, qua thời gian nghiên cứu tại công ty, em xin đưa ra một số ý kiến sau:

Thứ nhất, tuy công ty sử dụng hệ thống máy tính trong công tác kế toán nhưng mới chỉ dừng lại ở việc kẻ vẽ bảng biểu hoặc tính toán trên Excel thông thường mà chưa áp dụng một phần mềm kế toán cụ thể, thống nhất.

Thứ hai, kho bãi chứa nguyên vật liệu chưa đảm bảo. Do đặc thù sản xuất xi măng gồm nhiều loại nguyên vật liệu, một số sử dụng với khối lượng lớn, đòi hỏi hệ thống kho bãi phải được xây dựng đảm bảo cung cấp kịp thời nguyên vật liệu cho sản xuất. Tuy nhiên, công ty mới đưa vào hoạt động hệ thống kho bãi còn đang xây dựng và hoàn thiện nên chưa đảm bảo kho bãi chứa nguyên vật liệu dẫn đến thất thoát, giảm chất lượng nguyên vật liệu.

Ví dụ, yêu cầu kho chứa than phải có mái che nhưng do chưa xây dựng được hệ thống mái che nên than được để ngoài trời, chịu ảnh hưởng của thời tiết dẫn đến không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cho sản xuất.

Thứ ba, xác định giá nguyên vật liệu xuất kho cho sản xuất chưa hoàn toàn phù hợp. Công ty tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Phương pháp này dễ tính và giúp giảm khối lượng công việc của phòng kế toán. Tuy nhiên, giá cả nguyên vật liệu đầu vào trên thị trường hiện nay có sự biến động lớn với xu hướng tăng nhanh. Do đó, việc áp dụng phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ sẽ không đảm bảo phản ánh chính xác được chi phí nguyên vật liệu cho sản xuất dẫn đến những ảnh hưởng tới việc tính chính xác giá thành sản phẩm.

Thứ tư, tiền lương công nhân nghỉ phép không được trích theo quy định của chế độ. Theo quy định hiện hành, hàng năm, mỗi lao động trong danh sách của công ty được nghỉ một số ngày phép tùy theo thâm niên (từ 12 ngày trở lên) mà vẫn được hưởng đủ lương. Trong thực tế, việc nghỉ phép của công nhân không đồng đều giữa các tháng trong năm như dịp lễ, tết, mùa hè nắng nóng... có nhiều người nghỉ phép hơn. Do đó, để việc chi trả tiền lương nghỉ phép không làm chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm bị biến động ảnh hưởng đến việc sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hàng tháng, kế toán tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tuy nhiên, tại công ty TNHH Cường Thịnh, kế toán không tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân mà toàn bộ tiền lương nghỉ phép của công nhân trong kỳ nào được hạch toán hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ đó làm cho giá thành sản phẩm xi măng của công ty chưa đảm bảo chính xác.

Thứ năm, chi phí công cụ dụng cụ không được phân bổ. Tại công ty TNHH Cường Thịnh, khi phát sinh nghiệp vụ xuất kho công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dài, dùng cho nhiều kỳ sản xuất, kế toán phản ánh trực tiếp vào chi phí sản xuất trong tháng theo định khoản:

Nợ 154 / Có 153

Việc hạch toán trực tiếp như trên sẽ đẩy chi phí sản xuất trong tháng đó tăng lên, trong khi chi phí sản xuất của những tháng tiếp theo giảm xuống. Do đó, không phản ánh chính xác chi phí sản xuất.

Thứ sáu, về công tác khấu hao TSCĐ. Số khấu hao TSCĐ mà công ty lập chỉ thuận tiện cho việc theo dõi đơn lẻ theo từng tài sản cố định, không thuận tiện cho việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm. Ngoài ra, tại công ty, một số TSCĐ chưa đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị trên 10 triệu) cũng được hạch toán là TSCĐ và hàng tháng, kế toán vẫn trích khấu hao vào chi phí sản xuất. Điều này làm tăng chi phí sản xuất, không phản ánh đúng giá thành sản phẩm.

Thứ bảy, công ty chưa thực hiện hạch toán các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất. Xi măng là một loại sản phẩm có yêu cầu khá cao về chất lượng. Trong quá trình sản xuất, không phải lúc nào sản phẩm làm ra cũng đạt tiêu chuẩn để nhập kho. Thiệt hại về sản phẩm hỏng làm chi phí sản xuất tăng lên, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm.

Thứ tám, công ty không trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

### **3.2. Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh**

Ý kiến 1: Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán. Phần mềm kế toán giúp công việc của phòng kế toán đặc biệt là công tác tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm\_ một công việc thường được thực hiện dồn dập vào cuối tháng được nhanh chóng, kịp thời , giảm thiểu công việc của kế toán viên mà vẫn đảm bảo độ chính xác cao của số liệu cũng như sự lưu trữ số liệu thuận lợi và an toàn.

Áp dụng phần mềm kế toán đòi hỏi nhân viên kế toán trong công ty phải được tập huấn thường xuyên với phần mềm này nhằm khai thác được hết những tiện ích của phần mềm kế toán.

Ý kiến 2: Về việc đảm bảo kho bãi chứa nguyên vật liệu

Công ty nên xây dựng thêm hệ thống kho bãi chứa nguyên vật liệu đảm bảo



cho công tác quản lý chất lượng nguyên vật liệu đáp ứng nhu cầu sản xuất. Tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại nguyên vật liệu mà thiết kế hệ thống kho bãi hợp lý. Ví dụ như kho chứa than phải đảm bảo về mái che để tránh mưa nắng, ẩm ướt.

Ý kiến 3: Về vấn đề tiền lương, công ty nên trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân

Tiền lương nghỉ phép được tính vào chi phí sản xuất một cách hợp lý vì nó ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Nếu doanh nghiệp bố trí cho công nhân nghỉ đều đặn trong năm thì tiền lương nghỉ phép được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất (như khi tính tiền lương chính), nếu doanh nghiệp không bố trí cho công nhân nghỉ phép đều đặn trong năm, để đảm bảo cho giá thành không bị đột biến tăng lên, tiền lương nghỉ phép của công nhân được tính vào chi phí sản xuất thông qua phương pháp trích trước theo kế hoạch. Cuối năm sẽ tiến hành điều chỉnh số trích trước theo kế hoạch cho phù hợp với số thực tế tiền lương nghỉ phép. Trích trước tiền lương nghỉ phép chỉ được thực hiện đối với công nhân trực tiếp sản xuất.

Tỷ lệ trích trước theo kế hoạch tiền lương của công nhân  $sx = \frac{\text{Tổng tiền lương nghỉ phép phải trả cho CNSX theo kế hoạch trong năm}}{\text{Tổng tiền lương chính phải trả cho CNSX theo kế hoạch trong năm}}$

Tổng tiền lương nghỉ phép phải trả cho CNSX theo kế hoạch trong năm = Số CNSX trong doanh nghiệp \* mức lương bình quân 1 CNSX \* Số ngày nghỉ phép thường niên 1 CNSX

\* Tài khoản sử dụng :

TK 335 “Chi phí phải trả”

SDĐK : khoản đã trích trước chưa sử dụng hết còn tồn đầu kỳ

Bên Có:- Các khoản chi phí thực tế phát sinh được tính vào chi phí phải trả

- Các khoản chi phí đã được trích trước vào chi phí sxkd

Bên Nợ:- Số chênh lệch về chi phí phải trả > số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí

SDCK: Khoản đã trích trước chưa sử dụng hết còn tồn cuối kỳ

2. Định khoản nghiệp vụ phát sinh :

(1) Hàng tháng căn cứ vào kế hoạch tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất :

Nợ TK 1542/ Có TK 335

(2) Khi thực tế phát sinh tiền lương nghỉ phép phải trả cho công nhân sản xuất:  
Nợ TK 335/ Có TK 334

(3) Khi trích trước tiền lương nghỉ phép kế toán chưa trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo khoản lương này. Do đó khi nào đã xác định được tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả thì kế toán mới tiến hành trích BHXH, BHYT, KPCĐ trên số tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả :

Nợ TK 1542 : Phần tính vào chi phí

Nợ TK 334 : Phần khấu trừ vào lương

Có TK 338 : Trích trên số tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả

(4) Cuối năm tiến hành điều chỉnh số trích trước theo số thực tế phải trả. Nếu có chênh lệch sẽ xử lý như sau:

- Nếu Số thực tế phải trả > số trích trước, kế toán tiến hành trích bổ sung phần chênh lệch vào chi phí :

Nợ TK 1542/ Có TK 335

- Nếu Số thực tế phải trả < số trích trước, kế toán hoàn nhập số chênh lệch để ghi giảm chi phí :

Nợ TK 335/ Có TK 1542

Ý kiến 4:Về tính giá nguyên vật liệu xuất kho. Với sự biến động giá cả các yếu tố đầu vào như hiện nay, công ty nên chọn tính giá nguyên vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân liên hoàn (bình quân sau mỗi lần nhập). Tuy với phương pháp này, công việc tính toán nhiều và phức tạp, chỉ thích hợp với những doanh nghiệp sử dụng kế toán máy. Phương pháp này cho giá VL xuất kho chính xác nhất, phản ánh kịp thời sự biến động giá cả, công việc tính giá được tiến hành đều đặn.

Theo phương pháp này, sau mỗi lần nhập VL, kế toán tính đơn giá bình quân sau đó căn cứ vào đơn giá bình quân và lượng VL xuất để tính giá

vật liệu xuất.

$Đơn\ giá\ BQ\ liên\ hoàn = (Trị\ giá\ VT\ tồn\ trước\ lần\ nhập\ n + Trị\ giá\ VT\ nhập\ lần\ n) / (S.lượng\ VT\ tồn\ trước\ lần\ nhập\ n + S.lượng\ VT\ nhập\ lần\ n)$

Phương pháp này nên áp dụng ở những doanh nghiệp có ít danh điểm vật tư và số lần nhập của mỗi loại không nhiều.

Ý kiến 5: Công ty nên hạch toán nghiệp vụ phân bổ CCDC đối với những CCDC xuất dùng được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất.

Khi phát sinh nghiệp vụ xuất kho đối với những CCDC sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất, kế toán định khoản ghi Nợ TK142, ghi Có TK153.

Kế toán CCDC phải lập danh mục CCDC, khai báo các thông tin như: số kỳ phân bổ, tài khoản phân bổ, tính chất chi phí, phòng ban quản lý,...

Phân bổ công cụ dụng cụ định khoản:

Hàng tháng, căn cứ vào mục đích và tính chất sử dụng CCDC đã được khai báo ở mà chúng ta ghi bút toán phân bổ chi phí, bút toán đó là:

Nợ TK 154, 641/ Có TK 142.

Ý kiến 6, công ty nên lập bảng tính và phân bổ khấu hao theo mẫu số 06-TSCĐ\_Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ.

**Biểu 3.1: Bảng tính và phân bổ khấu hao**

Tên đơn vị: Công ty TNHH Cường Thịnh

Địa chỉ: Phú Thứ - Kinh Môn – Hải Dương

MST: 0800098298

**Mẫu số 06-TSCĐ**

(Ban hành theo QĐ48/2006 /QĐ-BTC

ngày 14/09 / 2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ**

Tháng ... năm ...

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ	Nơi sử dụng		TK1543_ chi phí SXC			TK 641	TK 141	TK 142	TK 242	TK 335	...
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao	PX Lò	PX Clinker	PX xi măng						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
1	I-Số khấu hao trích tháng trước												
2	II-Số khấu hao TSCĐ tăng trong tháng												
3	III-Số khấu hao TSCĐ giảm trong tháng												
4	IV-Số khấu hao TSCĐ trích tháng này												
	Cộng												

Ý kiến 7: Về các khoản thiệt hại trong quá trình sản xuất:

Thiệt hại trong quá trình sản xuất là điều không thể tránh khỏi trong quá trình sản xuất kinh doanh. Thiệt hại do những nguyên nhân chủ quan hay khách quan hay khách quan cũng đều gây tổn thất cho công ty, làm chi phí sản xuất tăng lên, ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm. Các khoản thiệt hại cần được hạch toán đầy đủ để đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

\* Thiệt hại về sản phẩm hỏng. Đây là những sản phẩm không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật nhập kho. Nếu sản phẩm hỏng là do người lao động thì tổ đó phải chịu trách nhiệm. Nếu sản phẩm hỏng do lỗi kỹ thuật thì phải xử lý càng sớm càng tốt để không làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và chất lượng sản phẩm, hạn chế tối đa mức thiệt hại.

Tùy theo mức độ mà sản phẩm hỏng được chia làm hai loại:

- Sản phẩm hỏng có thể có thể sửa chữa được là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật cho phép sửa chữa và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế.
- Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được: Là những sản phẩm hỏng mà điều kiện kỹ thuật không cho phép sửa chữa và việc sửa chữa không có lợi về mặt kinh tế.

Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả hai loại sản phẩm hỏng nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức và sản phẩm hỏng ngoài định mức:

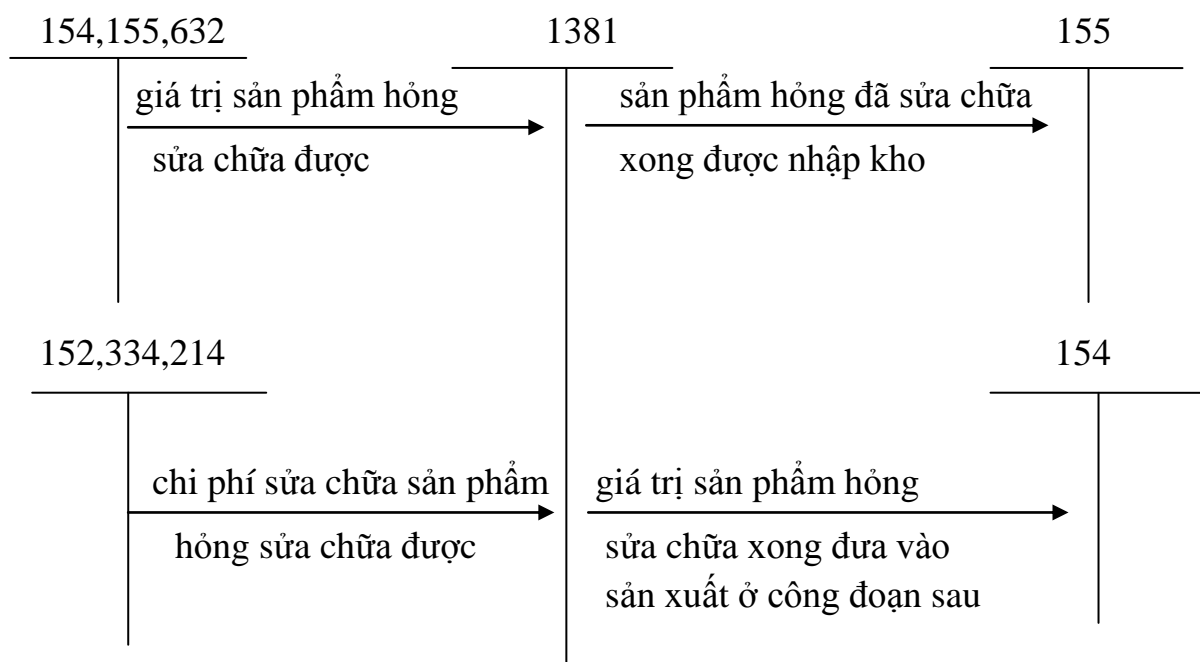
- Sản phẩm hỏng trong định mức: Là những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong sản xuất. Đây là những sản phẩm được coi là không tránh khỏi trong quá trình sản xuất.
- Sản phẩm hỏng ngoài định mức: Là những sản phẩm nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân bất thường: như máy hỏng. Do xảy ra bất thường nên chi phí của chúng không được coi là phí tổn thời kỳ mà phải trừ vào thu nhập.

Tồn tại sản phẩm hỏng là điều không thể tránh khỏi, công ty nên dự kiến một tỷ lệ sản phẩm hỏng trong định mức.

Thiệt hại về sản phẩm hỏng trong định mức được tính bằng công thức sau:

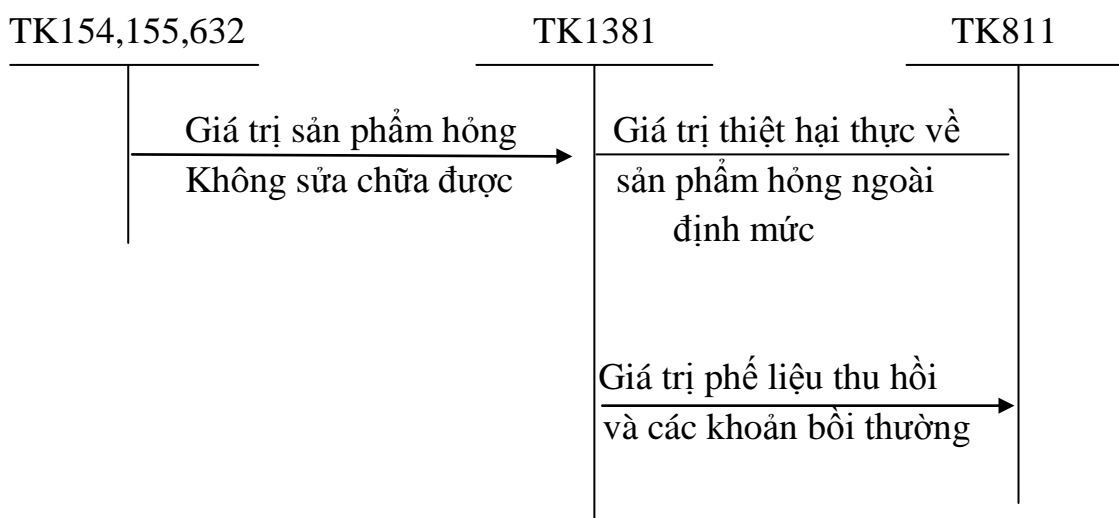
$$\begin{array}{rclcl}
 \text{Thiệt hại về sản phẩm hỏng} & & \text{Giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được} & + & \text{Chi phí sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được} & - & \text{Giá trị thu hồi (nếu có)} \\
 \text{trong định mức} & = & & & & & 
 \end{array}$$

**Sơ đồ 3.1: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được**



Toàn bộ phần thiệt hại này tính vào chi phí sản xuất sản phẩm và được hạch toán như đối với chi phí chính phẩm.

**Sơ đồ 3.2: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng không sửa chữa được.**

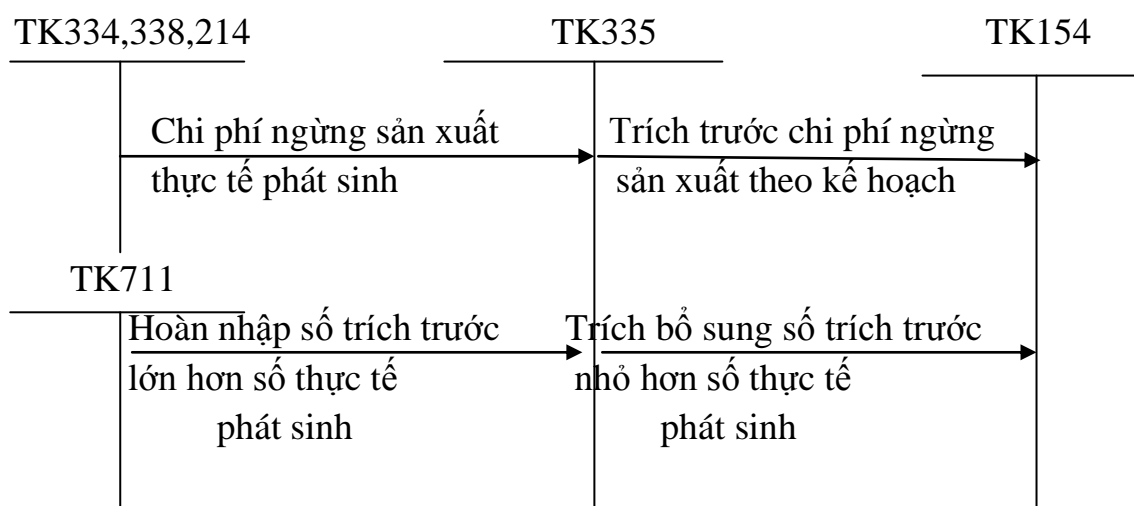


Thiệt hại của những sản phẩm hỏng ngoài định mức, kế toán phải theo dõi riêng, đồng thời xem xét từng nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

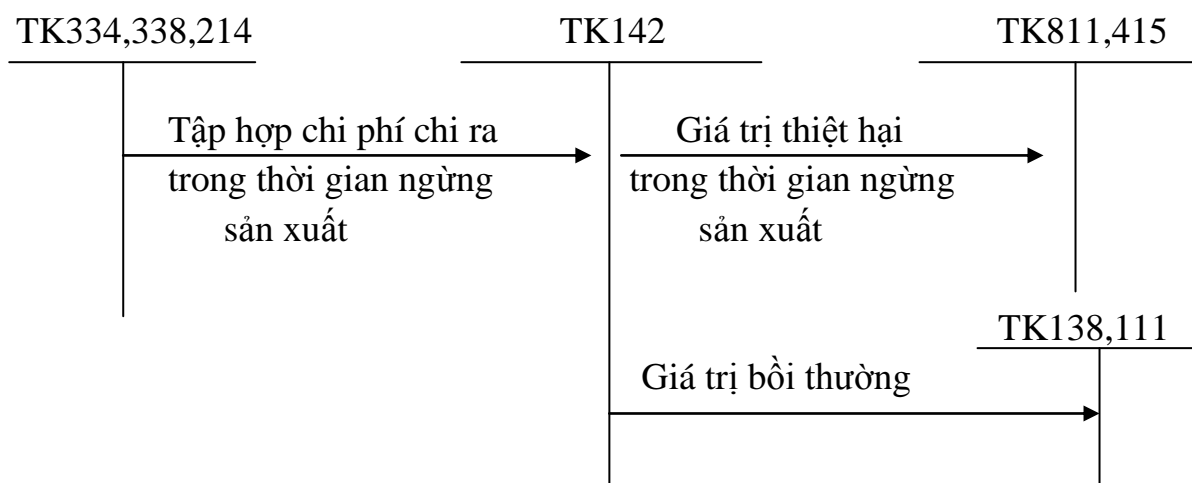
\* Thiệt hại về ngừng sản xuất: Trong thời gian ngừng sản xuất vì nguyên nhân khách quan hay chủ quan, các doanh nghiệp phải bỏ ra một số chi phí như tiền công lao động, khấu hao TSCĐ,... Các khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

Với những chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán theo dõi trên TK335. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng.

**Sơ đồ 3.3: Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất trong kế hoạch**



**Sơ đồ 3.4: Hạch toán về thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch**

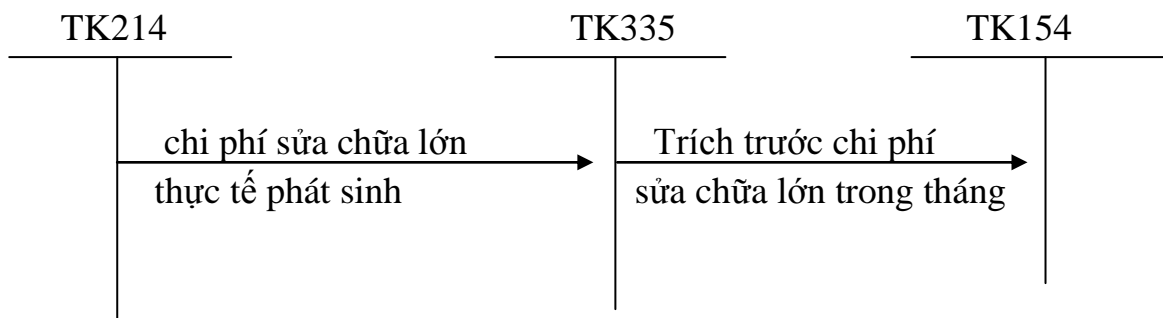


**Ý kiến 8:** Công ty nên trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Việc xác định mức trích chi phí sửa chữa lớn hàng tháng có thể căn cứ vào kế hoạch sửa chữa lớn trong năm hoặc chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh vào năm trước. Khi đó, mức chi phí sửa chữa lớn trong tháng sẽ được trích theo công thức:

$$\text{Chi phí sửa chữa lớn trong tháng} = \frac{\text{CPSCL trong năm}}{12}$$

**Sơ đồ 3.5:** Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ



**3.3. Điều kiện để thực hiện các kiến nghị:**

Ban giám đốc công ty luôn không ngừng ủng hộ các phương pháp hạch toán kế toán khoa học, mục đích là nâng cao tính chính xác, kịp thời của các thông tin mà phòng kế toán cung cấp.

Đội ngũ kế toán của công ty luôn có tinh thần cầu thị, tìm hiểu những phương pháp hạch toán tốt nhất để tiết kiệm thời gian, công sức mà vẫn đạt hiệu quả công việc.

Nhà nước luôn luôn khuyến khích các doanh nghiệp có những phương pháp hạch toán kế toán khoa học, đảm bảo tính chính xác, kịp thời của các báo cáo tài chính.



DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kế toán doanh nghiệp (NXB thống kê Hà Nội)  
Tập thể tác giả Học viện tài chính  
PGS.TS.Ngô Thế Chi – TS.Trương Thị Thủy
2. Giáo trình kế toán chi phí giá thành  
NXB Thống kê  
Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, khoa kinh tế, tiến sĩ Phan Đức Dũng
3. Giáo trình phân tích hoạt động kinh tế của Doanh nghiệp (NXB Tài chính 2003), TS.Nguyễn Thế Hải
4. Chế độ kế toán doanh nghiệp (NXB thống kê)
5. Chuẩn mực kế toán
6. Khóa luận khóa trên

## KẾT LUẬN

Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được coi là nhiệm vụ trung tâm của công tác kế toán nói chung. Mức độ chính xác của số liệu mà bộ phận kế toán này cung cấp càng chính xác, nhanh chóng càng đảm bảo tính đúng đắn, kịp thời của các quyết định tài chính.

Là một công ty tư nhân, công ty TNHH Cường Thịnh luôn gặp khó khăn trong việc cạnh tranh với các thương hiệu xi măng quốc doanh và liên doanh. Nhưng nhờ nhận rõ được vai trò của công tác kế toán nói chung, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm nói riêng, công ty TNHH Cường Thịnh luôn luôn quan tâm đến bộ phận kế toán đặc biệt công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm nên công ty đã tìm được những giải pháp tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm mà chất lượng sản phẩm vẫn đảm bảo, kết quả là sau gần hai mươi năm hoạt động, công ty TNHH Cường Thịnh là công ty xi măng tư nhân có quy mô lớn nhất cả nước.

Trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Cường Thịnh, trên cơ sở những kiến thức và phương pháp luận đã học, kết hợp với thực tế công tác kế toán tại doanh nghiệp, bài luận văn của em đã khái quát được những lý luận chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, nắm bắt được thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh. Ngoài ra, em cũng mạnh dạn đưa ra những ý kiến nhận xét, đánh giá về những ưu điểm, những tồn tại, cũng như đưa ra một số giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế trong công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm ở công ty với mong muốn củng cố và hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hướng đến nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Tuy nhiên do còn những hạn chế nhất định nên bài luận văn của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được những góp ý quý báu của các thầy cô, các cô chú trong phòng kế toán tài chính của công ty TNHH Cường Thịnh để bài luận văn của em được hoàn thiện hơn, giúp em có những kiến thức và kinh nghiệm tốt trong công việc sau này.

Em xin được bày tỏ sự cảm ơn chân thành tới Th.s Hoàng Thị Nga, các thầy cô giáo trong khoa quản trị kinh doanh trường Đại học dân lập Hải Phòng, các cô chú trong công ty TNHH Cường Thịnh đã giúp đỡ em hoàn thành bài luận văn này.

Hải Phòng ngày 28 tháng 06 năm 2011

Sinh viên

Ngô Thị Thu

## DANH MỤC SƠ ĐỒ

- 1.1: Sơ đồ tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.
- 1.2: Sơ đồ tính giá thành phân bước không tính giá bán thành phẩm.
- 1.3: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- 1.4: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí nhân công trực tiếp
- 1.5: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất chung
- 1.6: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- 1.7: Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp theo phương pháp kiểm kê định kỳ.
- Sơ đồ 2.1: Sơ đồ quy trình sản xuất xi măng.
- Sơ đồ 2.2: Sơ đồ bộ máy quản lý công ty
- Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty
- Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung tại công ty
- Sơ đồ 2.5: Quy trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung
- Sơ đồ 3.1: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng sửa chữa được
- Sơ đồ 3.2: Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng không sửa chữa được
- Sơ đồ 3.3: Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất trong kế hoạch
- Sơ đồ 3.4: Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Biểu 2.1: Phiếu yêu cầu xuất vật tư	Biểu 2.13: Phiếu xuất kho CCDC
Biểu 2.2: Phiếu xuất kho	Biểu 2.14: Bảng tổng hợp chi tiết CCDC
Biểu 2.3: Phiếu xuất kho	Biểu 2.15: Sổ khấu hao TSCĐ
Biểu 2.4: Bảng phân bổ NVL, CCDC	Biểu 2.16: HĐ tiền điện GTGT
Biểu 2.5: Sổ Nhật ký chung	Biểu 2.17: Bảng phân bổ CPSXC
Biểu 2.6a: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (TK154101)	Biểu 2.18a: Sổ Nhật ký chung
Biểu 2.6b: Sổ chi phí sản xuất kinh doanh (TK154102)	Biểu 2.19a: Sổ CPSX (TK154301)
Biểu 2.7: Sổ Cái TK154	Biểu 2.19b: Sổ CPSX (TK154302)
Biểu 2.8: Bảng thanh toán tiền lương	Biểu 2.20: Sổ cái TK154
Biểu 2.9: bảng phân bổ tiền lương và BHXH	Biểu 2.21: Biên bản kiểm kê sản phẩm dở dang
Biểu 2.10: Sổ Nhật ký chung	Biểu 2.22: Bảng tính giá sản phẩm dở dang
Biểu 2.11a: Sổ CP SXKD (TK154201)	Biểu 2.23: Bảng tính giá thành Clinke
Biểu 2.11b: Sổ CP SXKD (TK154202)	Biểu 2.24: Bảng tính giá thành xi măng
Biểu 2.12: Sổ Cái TK154	Biểu 3.1: Bảng tính và phân bổ khấu hao

**MỤC LỤC**

<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1.Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2.Mục đích nghiên cứu của đề tài .....	1
3.Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của đề tài .....	2
4.Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài .....	2
5.Kết cấu khóa luận.....	2
<b>CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT</b> .....	3
1.1.Những vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.....	3
1.1.1.Khái niệm và phân loại .....	3
1.1.1.1.Khái niệm và phân loại chi phí sản xuất.....	3
1.1.1.2.Khái niệm và phân loại giá thành sản phẩm .....	6
1.1.1.3.Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....	7
1.1.2.Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.....	8
sản phẩm.....	8
1.1.2.1.Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất .....	8
1.1.2.2.Đối tượng tính giá thành sản phẩm .....	8
1.1.2.3.Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành sản phẩm.....	9
1.1.3.Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất .....	9
1.1.3.1.Phương pháp tập hợp trực tiếp .....	9
1.1.3.2.Phương pháp tập hợp gián tiếp.....	9
1.1.4.Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang.....	10
1.1.4.1.Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	10
1.1.4.2.Đánh giá sản phẩm dở dang theo khối lượng hoàn thành.....	12
tương đương .....	12
1.1.4.3.Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí sản xuất định mức.....	13
1.1.5.Phương pháp tính giá thành sản phẩm .....	13
1.1.5.1.Tính giá thành sản phẩm theo công việc (theo đơn đặt hàng) .....	13

1.1.5.2. Tính giá thành theo quá trình sản xuất.....	14
1.2. Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất.....	19
1.2.1. Nhiệm vụ kế toán.....	19
1.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	20
1.2.3. Kế toán tính giá thành sản phẩm.....	25
1.2.4. Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	25
1.2.5. Hình thức tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp.....	27
<b>CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CƯỜNG THỊNH.....</b>	<b>29</b>
2.1. Giới thiệu chung về công ty TNHH Cường Thịnh.....	29
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển.....	29
2.1.2. Ngành nghề kinh doanh và quy trình công nghệ.....	30
2.1.3. Cơ cấu tổ chức của công ty TNHH Cường Thịnh.....	32
2.1.4. Tổ chức công tác kế toán.....	33
2.1.4.1. Hình thức tổ chức công tác kế toán.....	33
2.1.4.2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán.....	33
2.1.4.2. Bộ máy kế toán tại công ty TNHH Cường Thịnh.....	34
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh.....	37
2.2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo từng khoản mục chi phí.....	37
2.2.1.1. Kế toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	38
2.2.1.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	48
2.2.1.3. Kế toán chi phí sản xuất chung.....	57
2.2.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.....	70
2.2.3. Tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	73
<b>CHƯƠNG III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH CƯỜNG THỊNH.....</b>	<b>82</b>
3.1. Đánh giá thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh.....	82

3.1.1.Những ưu điểm.....	82
3.1.2.Những tồn tại.....	86
3.2.Một số giải pháp hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH Cường Thịnh .....	88
3.3. Điều kiện để thực hiện các kiến nghị:.....	96
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>98</b>